

NGUYỄN THỊ KIM NGUYỄN



LUẬT KINH TẾ



KHÓA V ĐỢT 2 - 2014

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ KIM NGUYỄN

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI
BẰNG PHƯƠNG THỨC TRỌNG TÀI
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI – 2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ KIM NGUYỄN

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG
MẠI
BẰNG PHƯƠNG THỨC TRỌNG TÀI TỪ THỰC TIỄN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật kinh tế**

Mã số: **60.38.01.07**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS Bùi Anh Thủy**

HÀ NỘI – 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu trích dẫn trong luận văn là hoàn toàn trung thực, chính xác, bảo đảm độ tin cậy. Những ý kiến đề xuất khoa học trong luận văn là kết quả nghiên cứu của tác giả.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI BẰNG PHƯƠNG THỨC TRỌNG TÀI	6
1.1. Khái niệm tranh chấp thương mại và giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng phương thức trọng tài.....	6
1.2. Đặc trưng pháp lý của phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng trọng tài	10
1.3. Ý nghĩa của phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng trọng tài	13
1.4. Lịch sử hình thành và phát triển quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng phương thức trọng tài	14
Chương 2: THỰC TRẠNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI BẰNG PHƯƠNG THỨC TRỌNG TÀI	18
2.1. Những quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng trọng tài	18
2.2. Thực trạng giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại tại các Trung tâm Trọng tài thương mại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	47
Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI BẰNG PHƯƠNG THỨC TRỌNG TÀI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	60
3.1. Giải pháp chung	60
3.2. Giải pháp cụ thể	68
KẾT LUẬN	72
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	73

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật Dân sự năm 2015
BLTTDS	Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
HĐKT	Hợp đồng kinh tế
HĐTM	Hoạt động thương mại
KDTM	Kinh doanh thương mại
PLTTTM	Pháp lệnh Trọng tài thương mại năm 2003
LTM	Luật Thương mại năm 2005
LTTTM	Luật Trọng tài thương mại năm 2010
TAND	Tòa án nhân dân
TTKT	Trọng tài kinh tế
TTTM	Trọng tài thương mại
TTTT	Thỏa thuận trọng tài
UBND	Ủy ban nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế nhằm thúc đẩy sự phát triển tất cả các lĩnh vực của đất nước, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển về kinh tế. Mục tiêu này dẫn đến sự tăng nhanh số lượng chủ thể tham gia HĐTM. Các HĐTM luôn tiềm ẩn những xung đột, bất đồng về quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Nhằm đảm bảo cho sự ổn định và phát triển môi trường kinh doanh một cách lành mạnh, cần thiết phải có một cơ quan, tổ chức để giải quyết những xung đột, bất đồng này. Hiện nay, có nhiều phương thức giải quyết tranh chấp khác nhau, tất cả đều nhằm giải quyết một cách có hiệu quả nhất, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đều được bảo đảm. Các phương thức giải quyết tranh chấp được các quốc gia quy định trong pháp luật của mỗi quốc gia phải thích ứng với điều kiện kinh tế xã hội của quốc gia đó, điển hình có bốn phương thức được nhiều quốc gia lựa chọn để giải quyết tranh chấp: thương lượng, hòa giải, Tòa án, Trọng tài. Tại Việt Nam những năm gần đây, phương thức Tòa án và Trọng tài là hai phương thức giải quyết tranh chấp được các bên lựa chọn nhiều nhất và được sử dụng phổ biến nhất.

Tại Việt Nam, các tranh chấp KDTM diễn ra ngày càng nhiều. Số lượng các vụ án giải quyết tranh chấp KDTM tại Tòa án cũng tăng đáng kể, nên tạo nhiều áp lực cho những người tiến hành tố tụng, điều này làm ảnh hưởng đến chất lượng xét xử của Tòa án. Trong khi đó, các tranh chấp KDTM được giải quyết tại các Trung tâm trọng tài thì quá ít, thậm chí có Trung tâm trọng tài từ khi thành lập đến nay vẫn chưa giải quyết bất kỳ tranh chấp nào. Pháp luật quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp KDTM tại Tòa án rất chặt chẽ, rất phức tạp, song, quy định về trọng tài thì mềm dẻo và linh hoạt hơn, ưu điểm của phương thức này là tạo quyền chủ động cho các bên, nhanh chóng và tiết kiệm được thời gian, có thể rút ngắn thủ tục tố tụng trọng tài và đảm bảo bí mật. Phán quyết trọng tài không được công bố công khai, rộng rãi nên các bên có thể giữ được bí quyết kinh doanh cũng như danh dự, uy tín của mình. So với Tòa án thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng

tài không bị giới hạn về mặt lãnh thổ do các bên có quyền lựa chọn bất kỳ Trung tâm trọng tài nào để giải quyết tranh chấp của mình, và một ưu điểm nổi trội hơn nữa là phán quyết của trọng tài có tính chung thẩm, nghĩa là không bị kháng cáo, kháng nghị như bản án của Tòa án.

Tuy nhiên, các quy định pháp luật về trọng tài cũng còn nhiều hạn chế, bất cập, pháp luật trọng tài chưa phát huy được đầy đủ vai trò của mình trong môi trường kinh tế xã hội hiện nay, nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức của các chủ thể tham gia HĐTM chưa đầy đủ, bên cạnh đó quy định về thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KDTM chưa rõ ràng... Do đó, pháp luật giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài cần phải hoàn thiện hơn nhằm đáp ứng yêu cầu giải quyết tranh chấp KDTM phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế.

Từ các vấn đề phân tích nêu trên, tác giả chọn “*Giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng phương thức trọng tài từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*” làm đề tài luận văn thạc sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Việc nghiên cứu vấn đề về pháp luật trọng tài luôn được nhiều nhà khoa học pháp lý quan tâm. Một số bài báo, bài viết về vấn đề này chỉ đề cập đến khía cạnh thực tiễn áp dụng pháp luật TTTM, về hình thức của TTTT như: TS. Nguyễn Am Hiếu có bài “Một số đặc điểm của pháp luật trọng tài phi chính phủ ở Việt Nam hiện nay” (Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 5/1997); PGS.TS. Nguyễn Như Phát có bài “Pháp luật tố tụng và các hình thức tố tụng kinh tế” (Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 11/2001); PGS.TS. Dương Đăng Huệ có bài “Trọng tài kinh tế phi chính phủ ở Việt Nam – Thực trạng và những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của nó” (Thông tin khoa học pháp lý – Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý Bộ Tư pháp, số 5/1999). Các bài viết này đề cập đến những vấn đề pháp luật của Việt Nam trước khi ban hành PLTTTM, các bài viết đã đề xuất những giải pháp nhằm củng cố hoàn thiện hơn pháp luật về TTTM. Khi PLTTTM được ban hành, cũng có một số bài viết về vấn đề trọng tài như: PGS.TS. Dương Đăng Huệ có bài “Pháp lệnh TTTM năm 2003 – Động lực mới cho sự phát triển của trọng tài phi chính phủ ở nước ta”; Luận

án tiến sĩ “Vai trò của Tòa án trong hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài ở Việt Nam” của tác giả Vũ Ánh Dương, năm 2006. Tuy nhiên, các bài viết này chỉ đề cập đến những vấn đề chung của TTTM như khái niệm, đặc điểm, bản chất của trọng tài, thực trạng tổ chức và hoạt động của Trung tâm trọng tài, sự hỗ trợ của Tòa án trong hoạt động tố tụng trọng tài. Kể từ ngày ban hành LTTTM, có một số đề tài nghiên cứu như: Luận văn thạc sĩ “Hủy phán quyết của TTTM theo Luật TTTM năm 2010” của tác giả Phạm Minh; Luận văn thạc sĩ “Hiệu lực của TTTT theo Luật TTTM năm 2010” của tác giả Nguyễn Anh Tuấn. Tuy nhiên, vấn đề nghiên cứu pháp luật về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài lại hạn chế, lĩnh vực nghiên cứu này giúp các chủ thể tham gia HĐTM xác định được thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài, nhằm phát huy được đầy đủ vai trò của trọng tài trong quá trình hội nhập quốc tế và đây cũng là một trong những điểm mới quan trọng được quy định trong LTTTM.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài.

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu đề tài là để hoàn thiện những quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, nghiên cứu về mặt lý luận của phương thức giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài như: khái niệm, đặc trưng pháp lý và ý nghĩa của phương thức này.

Hai là, phân tích kiểm tra thực trạng quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài.

Ba là, phân tích để làm rõ các tình huống, tranh chấp từ thực tiễn giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài.

Luận văn cũng phân tích những điểm còn hạn chế, bất cập trong các quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài, đồng thời đưa ra những kiến nghị cụ thể góp phần sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, thiếu sót trong pháp luật hiện hành.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Trong khuôn khổ của luận văn, tác giả chỉ tập trung phân tích, so sánh các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài như: thẩm quyền của trọng tài, điều kiện và thủ tục thụ lý; Phân tích, rút ra những vướng mắc, hạn chế, bất cập từ thực tiễn giải quyết tranh chấp KDTM tại trọng tài. Từ đó đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật quy định về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài.

Luận văn tập trung nghiên cứu những quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: thẩm quyền của trọng tài, điều kiện và thủ tục thụ lý gồm: phương thức gửi và nhận đơn khởi kiện; hình thức và nội dung đơn khởi kiện; chủ thể khởi kiện; thời hiệu khởi kiện; phí trọng tài.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện dựa trên cơ sở quan điểm biện chứng và duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin, quan điểm của Đảng, Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật.

Trong quá trình nghiên cứu tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống như: phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn góp phần hoàn thiện hơn pháp luật quy định về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài. Đồng thời là tài liệu tham khảo tốt cho giới doanh nghiệp, phục vụ và đáp ứng nhu cầu hiểu biết pháp luật về trọng tài cho các nhà kinh doanh, giúp họ tin tưởng và sử dụng một cách thường xuyên phương thức giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài.

Các kết quả nghiên cứu của luận văn cũng rất bổ ích cho việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy pháp luật về TTTM tại các Trung tâm đào tạo khoa học pháp lý tại Việt Nam.

Các kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học cho việc xây dựng và hoàn thiện hơn pháp luật giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục và danh mục tài liệu tham khảo, thì toàn bộ nội dung của luận văn được xây dựng thành ba chương cụ thể sau:

Chương 1: *Những vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng phương thức trọng tài.*

Chương 2: *Thực trạng các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng phương thức trọng tài.*

Chương 3: *Các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng phương thức trọng tài tại thành phố Hồ Chí Minh.*

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI BẰNG PHƯƠNG THỨC TRỌNG TÀI

1.1. Khái niệm tranh chấp thương mại và giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng phương thức trọng tài

1.1.1. Khái niệm tranh chấp thương mại

Tranh chấp thương mại là tranh chấp phát sinh do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng trong hoạt động thương mại [39, tr. 60], hiểu theo quy định này thì HĐTM có nội hàm bị giới hạn, được hiểu theo nghĩa hẹp một cách chung chung. Hoạt động thương mại là việc thực hiện một hay nhiều hành vi thương mại của cá nhân, tổ chức kinh doanh bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; phân phối; đại diện, đại lý thương mại; ký gởi; thuê, cho thuê; thuê mua; xây dựng; tư vấn; kỹ thuật; li-xăng; đầu tư; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; thăm dò, khai thác; vận chuyển hàng hóa, khách hàng bằng đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ và các hành vi thương mại khác theo quy định của pháp luật [44, tr. 5]. Khi LTM được ban hành thì khái niệm HĐTM được hiểu theo nghĩa rộng hơn và kế thừa khái niệm HĐTM của PLTTTM, quy định: Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác [41, tr. 5], với cách hiểu này thì mọi tranh chấp phát sinh từ HĐTM của các chủ thể tham gia đều là tranh chấp thương mại, chủ thể tham gia HĐTM không chỉ là các doanh nghiệp, mà còn là các chủ thể khác chỉ cần tham gia nhằm mục đích sinh lợi.

Đến khi LTTTM được ban hành thì Luật này đã đương nhiên thừa nhận thuật ngữ HĐTM và xác định thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài mang tính rộng hơn và phù hợp với xu hướng thống nhất khi ban hành các văn bản pháp luật, cụ thể Luật này quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trọng tài là các tranh chấp sau:

1. Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại.

2. Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại.

3. Tranh chấp giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài. [41, tr. 4]

1.1.2. Khái niệm giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại

Từ năm 1994, các HĐTM tại Việt Nam diễn ra thường xuyên hơn, các tranh chấp từ HĐTM cũng bắt đầu phát sinh ngày càng tăng, trong khi hệ thống pháp luật Việt Nam thời kỳ này chưa có một khái niệm nào để biểu đạt cho các loại tranh chấp này. Tuy nhiên, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994 và Nghị định số 116/CP ngày 05/9/1994 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của TTKT đã quy định liệt kê các loại tranh chấp được coi là tranh chấp kinh tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án kinh tế [43, tr. 23] và TTKT [4, tr. 1]. Từ việc Nhà nước ban hành văn bản pháp luật để điều chỉnh các quan hệ kinh tế, trong đời sống kinh tế xã hội xuất hiện khái niệm “tranh chấp kinh tế” đồng thời với khái niệm “tranh chấp HĐKT”. Với hàm ý tiếp cận này, “tranh chấp kinh tế” có nội hàm rộng hơn “tranh chấp HĐKT” bởi nó được hiểu bao gồm tất cả các tranh chấp có nội dung liên quan đến kinh tế, chứ không đơn thuần là các loại tranh chấp được liệt kê để xác định thẩm quyền giải quyết như các Điều luật nêu trên, ngược lại “tranh chấp HĐKT” lại mang nội hàm rất hẹp, chỉ những giao dịch từ HĐTM có xác lập hợp đồng thì khi tranh chấp phát sinh, mới được coi là “tranh chấp HĐKT”, từ đó tạo nên sự bất tương thích giữa nội hàm của khái niệm với hàm ý được tiếp cận.

Trong thời đại kinh tế thị trường, cùng với sự phát triển về kinh tế, các giao dịch trong HĐTM ngày càng trở nên đa dạng, phong phú và phức tạp. Khi các doanh nghiệp ngày càng có điều kiện được thành lập với nhiều hình thức khác nhau trong nhiều ngành nghề khác nhau thì việc liên kết, hợp tác hay thậm chí là cạnh tranh với nhau cũng ngày càng trở nên phổ biến và đa dạng. Trong mỗi quan hệ này, bên cạnh những quyền và lợi ích có được, còn có những xung đột, bất đồng về vi phạm quyền lợi lẫn nhau giữa các doanh nghiệp, từ đó thuật ngữ “tranh chấp kinh doanh” hay “tranh chấp thương mại” là những thuật ngữ quen thuộc trong đời sống

kinh tế xã hội ở các nước trên thế giới và được sử dụng phổ biến, rộng rãi ở Việt Nam trong thời gian gần đây.

Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi [38, tr. 7]. Quy định này tranh chấp kinh doanh được hiểu là tranh chấp phát sinh trong các giai đoạn từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi nhuận, gắn liền với hoạt động kinh doanh. Thêm vào đó, LDN quy định chủ thể tham gia HĐTM chủ yếu là các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp, quy định này mở rộng các mối quan hệ có bản chất thương mại, dù là quan hệ hợp đồng hay không phải quan hệ hợp đồng, nhưng lại bị giới hạn về mặt chủ thể tham gia.

BLTTDS không sử dụng thuật ngữ “tranh chấp kinh doanh” hay “tranh chấp thương mại” mà sử dụng thuật ngữ “tranh chấp về kinh doanh, thương mại”, cụ thể tại Điều 30 của Bộ luật này đã quy định bằng cách liệt kê các loại tranh chấp được coi là các tranh chấp về KDTM thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Cách dùng thuật ngữ “kinh doanh, thương mại” mang tính kế thừa, kết hợp, nhưng vì trong mối tương quan giữa “kinh doanh” và “thương mại” thì thuật ngữ “kinh doanh” có nội hàm rộng hơn, dẫn đến khái niệm “tranh chấp kinh doanh” đã bao hàm cả khái niệm “tranh chấp thương mại”, nên có ý kiến cho rằng thuật ngữ này bị thừa, dài dòng, không cần thiết, thậm chí là không chính xác. Song, từ những nhận xét nêu trên thì sự kết hợp giữa “kinh doanh” và “thương mại” trong thuật ngữ này là nhằm mở rộng về mặt chủ thể tham gia vào các hoạt động KDTM, cũng tạo điều kiện thuận lợi để phân biệt tranh chấp KDTM với các tranh chấp khác mà pháp luật có quy định, để từ đó các cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp dễ dàng áp dụng đúng chế định của loại tranh chấp đó.

Như vậy, từ những nội dung nhận xét nêu trên thì khái niệm tranh chấp KDTM là khái niệm phù hợp nhất: đó là những tranh chấp trong HĐTM diễn ra giữa các chủ thể kinh doanh, các thương nhân (bao gồm các cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh) từ các khoản đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi, là kết quả của sự bất đồng

chính kiến hay sự xung đột về quyền và lợi ích hợp pháp giữa các chủ thể kể từ khi tham gia, xác lập, thực hiện và chấm dứt các hoạt động KDTM.

Từ đó có thể khái niệm giải quyết tranh chấp KDTM là việc các chủ thể kinh doanh, các thương nhân (bao gồm các cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh) lựa chọn các phương thức, loại hình thích hợp mà pháp luật có quy định để khắc phục, loại trừ các tranh chấp KDTM đã phát sinh, giải tỏa các mâu thuẫn, xung đột, bất đồng của các bên có tranh chấp KDTM, để đạt được kết quả mà các bên tranh chấp KDTM có thể chấp nhận được và tự nguyện chấp hành.

1.1.3. Khái niệm trọng tài

Theo quan điểm phổ biến hiện nay trọng tài là bên thứ ba trung gian được sự tín nhiệm của các bên, đứng ra để thực hiện công việc được các bên ủy thác nhằm đạt đến một kết quả công bằng, thỏa đáng.

Ở Việt Nam vào những năm 1960, khái niệm TTKT xuất hiện cùng với sự ra đời của chế độ HĐKT thông qua việc ban hành Nghị định số 04/TTg ngày 04/01/1960 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều lệ tạm thời về chế độ HĐKT giữa các xí nghiệp quốc doanh và các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 20/TTg ngày 14/01/1960 về tổ chức TTKT nhà nước quy định tạm thời về các nguyên tắc giải quyết tranh chấp HĐKT, TTKT ở giai đoạn này là cơ quan Nhà nước.

Tháng 7 năm 1994, TTKT nhà nước bị giải thể, cả nước có nhu cầu thiết lập trọng tài phi chính phủ, là một tổ chức độc lập, không thuộc hệ thống các cơ quan Nhà nước, khái niệm “TTKT” lại được hiểu theo một nghĩa khác. TTKT là tổ chức xã hội - nghề nghiệp có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về HĐKT; các tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau, liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể công ty; các tranh chấp liên quan đến việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu [4, tr. 1], với quy định này trọng tài được hiểu là một tổ chức được thành lập hợp pháp để giải quyết các tranh chấp liên quan đến các hoạt động KDTM, thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài chỉ là giải quyết loại tranh chấp kinh tế, đó là tranh chấp HĐKT và các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Ở Việt Nam, khái niệm TTTM dù xuất hiện khá muộn (kể từ khi ban hành PLTTM), theo đó thì Trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại được các bên thỏa thuận và được tiến hành theo trình tự, thủ tục tổ tụng do Pháp lệnh này quy định [44, tr. 5], trọng tài theo quy định của Luật này được hiểu là một phương thức giải quyết tranh chấp do các bên tranh chấp lựa chọn, quá trình giải quyết tranh chấp phải tuân thủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên có thể định nghĩa một cách khái quát về trọng tài như sau: trọng tài có thể là cá nhân hoặc có thể là tổ chức được thành lập dựa trên sự thống nhất ý chí, sự tự do thỏa thuận giữa các bên đối lập để giải quyết khi tranh chấp phát sinh giữa chính các bên đó. Hay nói cách khác, trọng tài là một phương thức giải quyết tranh chấp mà các bên đối lập thỏa thuận lựa chọn dựa trên sự tự nguyện.

1.2. Đặc trưng pháp lý của phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng trọng tài

1.2.1. Thẩm quyền trọng tài phát sinh khi có thỏa thuận trọng tài

Thỏa thuận trọng tài là thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng trọng tài tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh [41, tr. 5].

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài không mang tính đương nhiên như Tòa án, tranh chấp KDTM chỉ được giải quyết theo phương thức trọng tài khi các bên tranh chấp có TTTT, LTTM khẳng định: tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài nếu các bên có thỏa thuận trọng tài. Thỏa thuận trọng tài có thể được lập trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp [41, tr. 10] và TTTT phải có hiệu lực pháp luật, tức TTTT không thuộc trường hợp vô hiệu [41, tr. 22]. TTTT được xác lập dưới hai hình thức: điều khoản trọng tài hoặc thỏa thuận riêng, trong đó điều khoản trọng tài thường được xác định trong hợp đồng ký kết giữa các bên hoặc các phụ lục không tách khỏi hợp đồng, còn thỏa thuận riêng thì các bên có thể xác lập tại thời điểm tranh chấp đã phát sinh mà trong hợp đồng không quy định điều khoản trọng tài.

1.2.2. Trọng tài là tổ chức phi chính phủ

Trung tâm trọng tài là tổ chức phi chính phủ, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng [44, tr. 30] và Trung tâm trọng tài hoạt động không vì mục đích lợi nhuận [44, tr. 29], các quy định này phù hợp với quan niệm chung về “Tổ chức phi chính phủ”, các Trung tâm trọng tài hoạt động có thu phí chỉ nhằm mục đích bù đắp cho việc cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp của trọng tài, chính bản chất phi lợi nhuận này đã làm cho tính độc lập khách quan trong công tác xét xử của các Trung tâm trọng tài càng cao.

Nếu như Tòa án là cơ quan xét xử nhân danh quyền lực tư pháp của Nhà nước, thì Trọng tài là cơ quan xét xử nhân danh ý chí tối cao của các bên đương sự, bởi quá trình tổ tụng trọng tài là hoàn toàn độc lập, các trọng tài viên độc lập xét xử và có quyền ra các quyết định và không bị chi phối bởi một cơ quan chủ quản nào, quyết định trọng tài là quyết định cuối cùng ràng buộc đối với các bên đương sự và các bên có trách nhiệm thực hiện quyết định này. Cơ quan trọng tài hoàn toàn trung lập, các trọng tài viên xét xử vụ việc theo pháp luật, bằng trình độ chuyên môn và khả năng hiểu biết của mình. Trong tổ tụng trọng tài, các bên tự do thỏa thuận về hình thức trọng tài, tổ chức trọng tài, trình tự, thủ tục trọng tài, luật áp dụng giải quyết tranh chấp, chọn trọng tài viên,... quy định của pháp luật về sự tự do thỏa thuận này đã phát huy được ưu thế của tổ chức trọng tài là một tổ chức mang bản chất phi chính phủ, như việc cho phép tự do thỏa thuận chọn trọng tài viên là tôn trọng quyền tự do kinh doanh của mọi công dân được Hiến pháp hiện hành quy định.

Như đã phân tích ở trên, thẩm quyền của trọng tài chỉ có khi có TTTT của các bên tranh chấp thì TTTM hiện nay mang bản chất “thỏa thuận” và “tài phán”, có thể gọi là “Tòa án tư”, tức trọng tài là cơ quan xét xử có quyền đưa ra quyết định cuối cùng có giá trị bắt buộc các bên tranh chấp phải thực hiện, nhưng trọng tài không đại diện cho quyền lực tư pháp của Nhà nước, mà quyền lực có được là do các bên tranh chấp nhất trí trao cho. LTTM thể hiện khá đầy đủ bản chất phi chính phủ và tính tài phán của trọng tài, phù hợp với những nguyên tắc chung trong thông lệ quốc tế, Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến hành theo quy định của Luật này [41, tr. 4].

1.2.3. Phán quyết của trọng tài có giá trị chung thẩm

Tính tài phán của trọng tài thể hiện ở chỗ quyết định do trọng tài ban hành có giá trị chung thẩm, bắt buộc các bên tranh chấp phải thi hành. Các trọng tài viên độc lập xét xử trên cơ sở quy định của pháp luật và có quyền ra quyết định cuối cùng ràng buộc đối với các bên tranh chấp, và các bên có nghĩa vụ thực hiện quyết định này. So với giải quyết tranh chấp bằng phương thức thương lượng, hòa giải thì kết quả giải quyết không mang tính ràng buộc, không có tính cưỡng chế thi hành, tức là quyết định cuối cùng của bên thứ ba trung gian không được pháp luật bảo đảm buộc các bên phải chấp hành. Phán quyết trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài [41, tr. 4], theo quy định này có thể khẳng định ngày chấm dứt tố tụng trọng tài là ngày Hội đồng trọng tài ban hành phán quyết, có nghĩa là cho đến khi chưa có phán quyết thì tố tụng trọng tài vẫn chưa chấm dứt, điều này cho thấy giá trị chung thẩm của phán quyết là rất cao.

Phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành [41, tr. 5], việc quy định như vậy cho phép khẳng định pháp luật Việt Nam về trọng tài không chấp nhận việc kháng cáo dù là một phần hay toàn bộ đối với phán quyết của trọng tài.

Phán quyết của trọng tài sẽ hết hiệu lực thi hành trong trường hợp một trong các bên tranh chấp yêu cầu Tòa án hủy phán quyết và yêu cầu này được Tòa án chấp nhận. Điều 68 và Điều 69 của LTTTM quy định căn cứ hủy phán quyết trọng tài và quyền yêu cầu Tòa án hủy phán quyết trọng tài, cần lưu ý là Tòa án chỉ có quyền hủy phán quyết trọng tài theo các căn cứ mà tố tụng trọng tài quy định, Tòa án không xem xét lại vụ việc mà chỉ xem xét việc tuân theo các điều kiện và thủ tục tố tụng trong quá trình trọng tài giải quyết tranh chấp.

1.3. Ý nghĩa của phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng trọng tài

Phương thức giải quyết tranh KDTM bằng trọng tài là phương thức phù hợp với cơ chế kinh tế mới, cơ chế kinh tế với nhiều thành phần kinh tế, đa dạng về loại hình doanh nghiệp, phong phú về hình thức kinh doanh, nó bảo đảm cho các thành

phần kinh tế khi tham gia hoạt động KDTM được đối xử bình đẳng với nhau trước pháp luật, đáp ứng được nhu cầu giải quyết tranh chấp KDTM cho các chủ thể tham gia hoạt động KDTM. Ở Việt Nam, sự xuất hiện của phương thức này đã mang lại những ý nghĩa quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội như sau:

Thứ nhất, phương thức này được sử dụng dựa trên sự thống nhất ý chí, sự tự do thỏa thuận của các chủ thể tham gia hoạt động KDTM khi có phát sinh tranh chấp giữa chính các chủ thể đó, quy định như vậy là nhằm nâng cao và tôn trọng quyền tự do kinh doanh của các chủ thể tham gia hoạt động KDTM, quyền này được quy định trong đạo luật tối cao của Việt Nam, đó là Hiến pháp, đồng thời góp phần phát huy tính dân chủ, khách quan trong quá trình tố tụng trọng tài.

Thứ hai, sự xuất hiện và được công nhận phương thức này nhằm chia sẻ gánh nặng và giảm tải đáng kể trong hoạt động xét xử vụ án tranh chấp KDTM của Tòa án, giảm bớt áp lực cho các người tiến hành tố tụng tại Tòa án, tạo sự hài hòa cân đối vấn đề giải quyết tranh chấp trong đời sống kinh tế xã hội.

Thứ ba, trọng tài giải quyết tranh chấp KDTM luôn mang lại những lợi ích thiết thực cho các nhà kinh doanh, tạo cơ hội cho các bên lựa chọn và chỉ định trọng tài viên mà họ tin nhiệm, điều này có ý nghĩa rất quan trọng để giúp các bên có được sự công bằng và thỏa mãn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Thứ tư, đáp ứng nhu cầu giải quyết tranh chấp KDTM một cách nhanh – gọn cho các nhà kinh doanh, hạn chế được sự tổn kém thời gian và tài chính là hai yếu tố vàng trong kinh doanh, từ đó góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Thứ năm, phương thức này cũng là một trong những biện pháp mà Nhà nước sử dụng để nhằm bảo vệ sự an toàn trong các hoạt động KDTM, góp phần quản lý xã hội, quản lý kinh tế bằng pháp luật.

Thứ sáu, việc giải quyết tốt các tranh chấp KDTM bằng trọng tài là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, bởi nó sẽ tháo bỏ các rào cản trong kinh doanh, thiết lập lại sự tin tưởng, tín nhiệm lẫn nhau cho các chủ thể tham gia hoạt động KDTM.

Thứ bảy, thông qua việc áp dụng phương thức này trong thực tiễn kinh doanh sẽ chỉ ra được những bất cập trong việc quy định của pháp luật và tạo định hướng cho việc hoàn thiện pháp luật, tạo hàng lang pháp lý cho hoạt động KDTM ngày

càng phát triển.

1.4. Lịch sử hình thành và phát triển quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng phương thức trọng tài

1.4.1. Giai đoạn từ năm 1960 đến trước năm 2003

Tổ chức giải quyết tranh chấp kinh tế với tên gọi là trọng tài ra đời đầu tiên theo Nghị định số 20/TTg ngày 14/01/1960 do Thủ tướng Chính phủ, quy định về tổ chức TTKT nhà nước để đáp ứng kịp thời cơ chế giải quyết tranh chấp HĐKT. Giai đoạn sơ khai này không có một luật về trọng tài điều chỉnh hệ thống trọng tài trong nước và quốc tế, tổ chức TTKT nhà nước ra đời chỉ nhằm giải quyết tranh chấp HĐKT giữa các xí nghiệp quốc doanh và các cơ quan Nhà nước theo tinh thần Nghị định số 04/TTg ngày 04/01/1960 của Thủ tướng Chính phủ, TTKT chỉ được giải quyết các tranh chấp HĐKT phát sinh giữa các tổ chức kinh tế trong nước với nhau không có yếu tố nước ngoài và không dựa trên nguyên tắc thỏa thuận của các bên tranh chấp về lựa chọn trọng tài. Song song, tồn tại hai trọng tài phi chính phủ với hai cơ quan là Hội đồng trọng tài Ngoại thương và Hội đồng trọng tài Hàng hải bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, là hai tổ chức phi chính phủ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán ngoại thương, hợp đồng vận tải hàng hóa quốc tế, hợp đồng bảo hiểm. Việc thành lập các hội đồng trọng tài nói trên là do nhu cầu quan hệ kinh tế quốc tế giữa Việt Nam và các nước khác.

Quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế hành chính quan liêu sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dẫn đến nhiều loại hình chủ thể kinh doanh và nhiều quan hệ kinh tế mới hình thành, các hoạt động kinh tế phát triển rất đa dạng và phức tạp, hệ quả là tranh chấp phát sinh ngày càng nhiều, với tình hình này đòi hỏi phải có một tổ chức chuyên giải quyết các tranh chấp này. Do vậy, Nhà nước cho phép thành lập một cơ quan tài phán khác ngoài Tòa án để các chủ thể kinh doanh thực hiện quyền lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp theo tinh thần của Nghị định số 116/CP ngày 05/9/1994 là phù hợp với nhu cầu của tình hình mới. TTKT là tổ chức xã hội - nghề nghiệp có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về HĐKT; các tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty, giữa các thành viên

của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể công ty; các tranh chấp liên quan đến việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu [4, tr. 1]. Nếu như thẩm quyền giải quyết tranh chấp kinh tế của Tòa kinh tế theo quy định của Nhà nước, thì TTKT chỉ được giải quyết tranh chấp kinh tế theo sự lựa chọn của các bên tranh chấp. Đây là sự khác nhau về bản chất giữa hai hệ thống cơ quan tài phán cùng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp kinh tế cùng tồn tại song song ở nước ta.

Như vậy, thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam cũng chỉ được thống nhất khi phải trải qua hai giai đoạn phát triển rất khác nhau, thẩm quyền được hình thành trong bối cảnh của nền kinh tế kế hoạch tập trung và dần phát triển mở rộng khi có sự chuyển biến của các quan hệ kinh tế trong nước và quốc tế sao cho phù hợp với cơ chế kinh tế mới, cơ chế thị trường.

1.4.2. Giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2010

Ngày 25/02/2003, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành PLTTTM (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2004) thể hiện nỗ lực hội nhập to lớn của Việt Nam, đánh dấu giai đoạn chuyển tiếp trong quá trình phát triển TTTM ở Việt Nam. Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam từ đó đã xây dựng một bản Quy tắc tố tụng thống nhất được áp dụng từ ngày 01/7/2004, hoạt động của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam cũng như các Trung tâm TTKT được thành lập theo Nghị định 116/CP đều tuân theo quy định của Pháp lệnh này. Có thể nói, sự ra đời của PLTTTM đã làm cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ HĐTM nói chung, các tranh chấp KDTM nói riêng đã có sự thay đổi căn bản theo hướng bảo đảm sự phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu giải quyết tranh chấp KDTM trong điều kiện nền kinh tế thị trường.

1.4.3. Giai đoạn từ năm 2010 đến nay

PLTTTM tuy có nhiều điểm tiến bộ, nhưng qua 06 năm áp dụng trên thực tiễn, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, PLTTTM đã không còn phù hợp với tình hình mới, bộc lộ rõ những bất cập như: không xác định rõ phạm vi thẩm quyền trọng tài, cũng như chủ thể được tham gia giải quyết tại trọng tài, nhiều thiếu sót trong chế định về TTTT, quy định vai trò hỗ trợ của Tòa án quá mờ nhạt, căn cứ hủy phán quyết trọng tài thì quá rộng... Đây là lý do Nhà nước tiếp tục ban hành LTTTM (có hiệu

lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011), Luật này ghi nhận chủ trương mở rộng các hình thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động KDTM và một số quan hệ dân sự khác có ít nhất một bên tham gia HĐTM. Kể từ khi ban hành LTTTM hàng loạt Trung tâm trọng tài được thành lập như: Trung tâm TTTM tài chính Ngân hàng Việt Nam (thành lập vào tháng 6/2012), Trung tâm TTTM tài chính (thành lập tháng 11/2012) và gần đây nhất là tháng 4/2016 tại Hà Nội ra mắt Trung tâm TTTM Luật gia Việt Nam. Ở Việt Nam, mô hình TTTM chỉ tồn tại khi thực hiện công cuộc đổi mới, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là động lực quan trọng cho những cải cách về hành lang pháp lý, sự ra đời của LTTTM là quá trình quốc tế hóa pháp luật trọng tài thông qua việc tiếp nhận Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế.

Mặc dù, LTTTM được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn áp dụng PLTTTM, kế thừa và phát triển các quy định pháp luật phù hợp đã đi vào đời sống kinh tế xã hội, được đánh giá là bước phát triển mới của pháp luật Việt Nam về TTTM nhưng qua thực tiễn áp dụng cho thấy một số quy định hiện hành đã bắt đầu bộc lộ những điểm hạn chế, bất cập khi ứng dụng vào thực tiễn.

Những phân tích, kiểm tra thực trạng áp dụng quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài được trình bày tại Chương 2 sẽ cho thấy rõ hơn nhận định này.

Kết luận Chương 1

Từ những phân tích nêu trên có thể thấy rằng pháp luật quy định phương thức giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài đã từng bước phát triển và dần hoàn thiện hơn. TTTM là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp KDTM với nhiều ưu điểm vượt trội, từng bước thu hút sự quan tâm của các nhà kinh doanh trong nước lẫn quốc tế. Với việc trọng tài viên độc lập xét xử và quyền lực tài phán của trọng tài được pháp luật công nhận, làm cho phương thức giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài vừa mang dáng dấp của phương thức giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, hòa giải, vừa mang dáng dấp của phương thức giải quyết tranh chấp bằng Tòa án, với sự kết hợp này thì phương thức giải

quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài trở nên hoàn chỉnh hơn vì đã hội đủ tất cả bản chất và nội dung của các phương thức giải quyết tranh chấp khác. Phương thức giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài đang từng bước phát huy vai trò của mình, có ý nghĩa là một phương thức giải quyết tranh chấp mang tính tài phán tư. Với những ưu điểm như thủ tục giải quyết dân chủ, đơn giản, linh hoạt, xét xử nhanh chóng, đảm bảo bí mật, phán quyết tin cậy...thực tiễn đã và đang chứng minh điều đó, trọng tài ngày càng phổ biến và trở thành phương thức giải quyết tranh chấp chủ yếu trong thương mại quốc tế, được các chuyên gia kinh tế đánh giá là phương thức giải quyết tranh chấp trong tương lai với nhiều ưu điểm nổi trội.

Chương 2

THỰC TRẠNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI BẰNG PHƯƠNG THỨC TRỌNG TÀI

2.1. Những quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng trọng tài.

2.1.1. *Thẩm quyền của trọng tài giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại*

Như đã đề cập ở mục 1.2.1, thẩm quyền của trọng tài chỉ phát sinh khi có TTTT và TTTT không thuộc trường hợp vô hiệu hoặc không thực hiện được. Các quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp là một phần hết sức quan trọng của pháp luật về giải quyết tranh chấp KDTM của trọng tài, theo đó pháp luật quy định rằng tranh chấp chỉ được giải quyết bằng trọng tài, nếu trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp các bên tranh chấp có TTTT, khác với giải quyết tranh chấp KDTM tại Tòa án – khi chủ thể trong quan hệ KDTM nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết mà không cần phải có thỏa thuận trước, nếu tố tụng Tòa án được bắt đầu khi có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, thì tố tụng trọng tài chỉ bắt đầu khi có TTTT. Tuy nhiên pháp luật về TTTM quy định việc có TTTT là chưa đủ để trao cho trọng tài thẩm quyền xét xử các tranh chấp KDTM mà tranh chấp được các bên thỏa thuận giải quyết tại trọng tài phải là những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài theo quy định tại Điều 2 của LTTTM, nhưng trước hết tác giả sẽ nghiên cứu và trình bày về sự tồn tại cũng như tính hợp pháp của TTTT.

Pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật của các nước về TTTM luôn quan tâm đặt biệt đến sự tồn tại và tính hợp pháp của TTTT nên trong các đạo luật về TTTM thường quy định một chương riêng theo thứ tự ưu tiên cho TTTT. Đặc biệt trong quá trình hội nhập hiện nay, tất yếu dẫn đến sự gia tăng số lượng và tính chất của các tranh chấp KDTM, thì các chủ thể kinh doanh cần phải nhận thức đúng tầm quan trọng của TTTT để từ đó có cơ sở xác lập TTTT một cách hợp pháp, có hiệu lực thi hành trên

thực tiễn nhằm thể hiện được ý chí của các bên mong muốn đưa tranh chấp của mình ra trọng tài giải quyết được thuận lợi và suôn sẻ ngay từ những bước đầu tiên.

Có thể khẳng định PLTTTM là văn bản pháp lý đánh dấu sự ra đời của chế định TTTM, bố cục của Pháp lệnh này đã quy định một chương riêng về TTTT tại Khoản 2 Điều 2 (thuộc Chương 2) định nghĩa về TTTT như sau: “Thỏa thuận trọng tài là thỏa thuận giữa các bên cam kết giải quyết bằng trọng tài các vụ tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh trong hoạt động thương mại”. Khoản 2 Điều 3 của LTTM (cũng quy định tại Chương 2 sau Chương quy định các phần chung) thì định nghĩa TTTT như sau: “Thỏa thuận trọng tài là thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng trọng tài tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh”. Có thể thấy từ việc bố cục Chương cho quy định về TTTT đã thể hiện được vị trí và tầm quan trọng của nó trong tổ tụng trọng tài Việt Nam. Từ hai định nghĩa về TTTT được quy định trong hai đạo luật tồn tại khác nhau về mặt thời gian đã thể hiện sự khác nhau trong việc xác định thẩm quyền của trọng tài, nếu như Pháp lệnh quy định thì việc xác định thẩm quyền trọng tài bị hạn chế bởi chỉ phát sinh trong các HĐTM, nên Pháp lệnh lại có định nghĩa về HĐTM tại Khoản 2 Điều 2: “Hoạt động thương mại là việc thực hiện một hay nhiều hành vi thương mại của cá nhân, tổ chức kinh doanh bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; phân phối; đại diện, đại lý thương mại; ký gởi; thuê, cho thuê; thuê mua; xây dựng; tư vấn; kỹ thuật; li-xăng; đầu tư; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; thăm dò, khai thác; vận chuyển hàng hóa, khách hàng bằng đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ và các hành vi thương mại khác theo quy định của pháp luật”, với việc đặt tên là “Pháp lệnh” đã thể hiện rõ tính cứng nhắc của nó, dẫn đến sự hạn chế trong việc xác định thẩm quyền của TTTM.

Cũng như hình thức của TTTT được đề cập ở mục 1.2.1, là phải bằng văn bản, đây là quy định được pháp luật Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đều thống nhất thừa nhận và đây cũng là một trong những điều kiện có hiệu lực của TTTT.

Thỏa thuận trọng tài có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng [41, tr. 19], quy định về thời

điểm xác lập TTTT như vậy là hết sức linh hoạt và tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tranh chấp trong việc xác lập TTTT, giúp tranh chấp tại Trọng tài được giải quyết hiệu quả hơn. TTTT là hình thức pháp lý để phát sinh tố tụng trọng tài, nó có những đặc điểm sau:

Một là, tính tự nguyện: thỏa thuận là kết quả của sự đồng ý trước khi cân nhắc, thảo luận về một hay nhiều vấn đề, nó thể hiện ý chí của các bên cùng thống nhất vấn đề sau quá trình đàm phán, thảo luận, từ đó bản chất của nó là sự tự nguyện, vì nếu không tự nguyện thì không thể thống nhất ý chí để đưa ra một thỏa thuận.

Hai là, tính bắt buộc: vì là thỏa thuận được xây dựng trên sự tự nguyện của các bên tranh chấp, thỏa thuận là kết quả của quá trình đàm phán, thảo luận thì tất nhiên để đưa ra kết quả này thì các bên tranh chấp đã tìm hiểu về phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, cũng đã biết được ưu và nhược điểm của phương thức này so với các phương thức khác, hơn nữa là uy tín của các chủ thể kinh doanh trong hoạt động KDTM thì việc quyết định chọn phương thức giải quyết tranh chấp cũng là một trong những quyết định trong KDTM nên cần có sự bảo đảm tuyệt đối, cần có trách nhiệm với sự lựa chọn của mình, tạo niềm tin cho đối tác. Vì thế mà khi TTTT được tự nguyện xác lập thì bắt buộc các bên phải chịu sự ràng buộc của nó.

Ba là, tính độc lập: tính độc lập của TTTT được xét trong mối quan hệ với hợp đồng. Thỏa thuận trọng tài hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng vô hiệu hoặc không thể thực hiện được không làm mất hiệu lực của thỏa thuận trọng tài [41, tr. 23], điều này được hiểu là một TTTT tồn tại dưới dạng điều khoản trọng tài hay thỏa thuận riêng thì đều độc lập hoàn toàn với hợp đồng (bao gồm hợp đồng bằng văn bản và hợp đồng miệng), trước đây quy định về tính độc lập của TTTT tại PLTTTM thì: điều khoản trọng tài tồn tại độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, sự vô hiệu của hợp đồng không làm ảnh hưởng tới hiệu lực của điều khoản trọng tài [44, tr. 8] và Pháp lệnh cũng thừa nhận TTTT tồn tại dưới hai dạng là điều khoản trọng tài và thỏa thuận riêng, nhưng khi xét tính độc lập của TTTT thì chỉ quy định tính độc lập cho điều khoản trọng tài mà bỏ qua quy định cho thỏa thuận riêng, dẫn đến cách hiểu là vì thỏa thuận riêng là

thỏa thuận ngoài hợp đồng nên độc lập với hợp đồng là đương nhiên, mặc khác điều luật chỉ đề cập đến các trường hợp hợp đồng bị thay đổi, gia hạn, hủy bỏ, vô hiệu, nếu trường hợp hợp đồng không thể thực hiện được thì tính độc lập của TTTT (cụ thể là điều khoản trọng tài) có còn giá trị không?

Vì những bất cập đó mà LTTTM quy định về tính độc lập của TTTT đã khắc phục được nhược điểm này, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải thích và áp dụng Điều luật này. Có thể thấy rõ pháp luật quy định về hợp đồng vô hiệu là BLDS, pháp luật quy định về TTTT vô hiệu là LTTTM, từ việc xây dựng hai chế định này cho thấy tính độc lập hoàn toàn giữa TTTT và hợp đồng, cũng có trường hợp pháp luật quy định về nguyên nhân làm cho hợp đồng vô hiệu trùng với nguyên nhân làm cho TTTT vô hiệu, ví dụ như trường hợp chủ thể xác lập hợp đồng hoặc TTTT không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, thì trong trường hợp này cả hợp đồng và TTTT đều vô hiệu theo quy định của pháp luật, tuy nhiên sự vô hiệu này là hoàn toàn độc lập với nhau, chứ không phải hợp đồng vô hiệu kéo theo sự vô hiệu của TTTT, vì hợp đồng vô hiệu theo Điều 407 của BLDS, còn TTTT vô hiệu theo Khoản 3 Điều 18 của LTTTM. Tính độc lập của TTTT còn được thể hiện khi hợp đồng vô hiệu thì tranh chấp giữa các bên vẫn xảy ra và TTTT được sử dụng để xác định thẩm quyền trọng tài, tức là tranh chấp tồn tại một cách độc lập với hiệu lực của hợp đồng, khi hợp đồng được ký kết các bên luôn mong muốn hợp đồng được thực hiện trên thực tế và cũng dự liệu trường hợp khi xảy ra tranh chấp cần có một tổ chức giải quyết tranh chấp cho mình, việc hợp đồng vô hiệu là đều không mong muốn xảy ra nên khi hợp đồng vô hiệu mà TTTT không được thừa nhận dẫn đến tranh chấp của họ không được giải quyết như thỏa thuận của họ thì thật là bất công và vô lý, vô hình chung bác bỏ quyền tự do kinh doanh của chủ thể kinh doanh trong hoạt động KDTM, mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, quyền tự do kinh doanh trong hoạt động KDTM là những quyền liên quan đến hoạt động KDTM phát sinh kể từ khi xác lập, thực hiện cho đến khi chấm dứt quan hệ KDTM, trong đó không loại trừ quyền tự do thỏa thuận cơ quan giải quyết tranh chấp phát sinh từ quan hệ KDTM được xác lập, thực hiện.

Như vậy, sự tồn tại luôn đi cùng với tính hợp pháp của TTTT thì mới làm phát

sinh thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài, khi không tồn tại TTTT thì trọng tài không có quyền tài phán và khi TTTT vô hiệu mà trọng tài vẫn giải quyết thì phán quyết của trọng tài sẽ không có giá trị pháp lý, một trong các bên tranh chấp sẽ có quyền yêu cầu Tòa án hủy phán quyết đó (Điều 68, Điều 69 của LTTTM).

Ở khía cạnh thứ hai về thẩm quyền giải quyết tranh chấp KDTM của trọng tài mà tác giả cần làm rõ là những tranh chấp KDTM nào sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài? Luật mẫu UNCITRAL cũng như Công ước New York năm 1958 đều ghi nhận các tranh chấp được đưa ra trọng tài giải quyết là các tranh chấp trong hoặc ngoài hợp đồng. Các tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài như sau: Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại; Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại; Tranh chấp giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài [41, tr. 3].

Theo quy định này thì phạm vi giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài là các tranh chấp phát sinh trong HĐTM. Tuy nhiên, LTTTM lại không có điều luật giải thích thế nào là HĐTM? trong khi PLTTTM thì có. Vì vậy khi Trọng tài tiến hành thụ lý tranh chấp được cho là tranh chấp KDTM thì phải xem xét tranh chấp này có phát sinh từ các HĐTM hay không? và phải tìm hiểu pháp luật quy định thế nào là HĐTM để phân định thẩm quyền giải quyết với Tòa án. Nếu như PLTTTM đã hết hiệu lực kể từ ngày LTTTM có hiệu lực, thì HĐTM được quy định trong pháp luật gần đây nhất và vẫn còn hiệu lực áp dụng là LTM, theo quy định thì hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác [40, tr. 4] .

Từ các quy định trên có thể khẳng định: tranh chấp KDTM thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài là các tranh chấp phát sinh giữa tổ chức, cá nhân với nhau từ hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác; hoặc tranh chấp khác về KDTM mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài.

Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài thì thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài, tác giả có những nhận định như sau: trên thực tiễn khi vận dụng để áp dụng quy định này thì các Luật chuyên ngành quy định về các hoạt động KDTM chưa quy định rõ ràng việc xác định những tranh chấp nào mà Luật chuyên ngành có quy định là thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài, ví dụ: thành viên công ty tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty...trình tự thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự [38, tr. 25] và cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc... trình tự thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự [38, tr. 37], từ các quy định này thì hai loại tranh chấp trên chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, mặc dù nó vẫn đáp ứng là một tranh chấp KDTM nhưng vẫn bị loại trừ thẩm quyền của trọng tài. Hoặc tồn tại cả hai Luật quy định về hình thức giải quyết tranh chấp tại trọng tài nhưng lại không thống nhất, mặc dù cùng điều chỉnh một quan hệ tranh chấp, như tại Mục 3 Chương VI của LTM quy định về đấu thầu hàng hóa, dịch vụ, tại Mục 2 Chương VII của Luật này quy định về giải quyết tranh chấp trong thương mại, cụ thể là tại Khoản 3 Điều 317 quy định giải quyết tranh chấp tại Trọng tài hoặc Tòa án. Nhưng đến khi Luật Đấu thầu năm 2013 ban hành, thì tại Mục 2 Chương XII của Luật này chỉ quy định nguyên tắc giải quyết tranh chấp trong đấu thầu tại Tòa án, mà không đề cập đến thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài.

Qua những phân tích nêu trên, có thể thấy tầm quan trọng của TTTT trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp KDTM tại trọng tài, TTTT đóng vai trò then chốt và quyết định trong việc áp dụng trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp KDTM. Các chủ thể kinh doanh nhận thức được tầm quan trọng này sẽ giúp cho việc giải quyết tranh chấp tại trọng tài được hiệu quả, nhanh chóng và

ngày càng phát huy được thế mạnh của phương thức này trong tương lai. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp KDTM của trọng tài phát sinh khi có TTTT chỉ là yếu tố cần, còn yếu tố đủ là phải có trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài, đó là khả năng sử dụng tổ tụng của trọng tài khi giải quyết tranh chấp KDTM, trong phạm vi của luận văn này tác giả chỉ đề cập đến thẩm quyền của trọng tài ở giai đoạn thụ lý đơn khởi kiện.

Ngoài ra thẩm quyền của trọng tài còn phụ thuộc vào việc lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp của các bên, việc chọn Trung tâm trọng tài giải quyết hay Hội đồng trọng tài giải quyết là ảnh hưởng rất lớn đối với tổ tụng trọng tài. Theo quy định của pháp luật tổ tụng trọng tài Việt Nam thì hiện nay có hai hình thức trọng tài:

Một là, trọng tài quy chế: là hình thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài theo quy định của LTTTM và quy tắc tổ tụng của Trung tâm trọng tài đó [41, tr. 5]. Ở các nước trên thế giới, trọng tài quy chế thường được tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng: Trung tâm trọng tài, các Hiệp hội trọng tài hay các Viện trọng tài, nhưng phổ biến nhất là các Trung tâm trọng tài. Ở Việt Nam, trọng tài tồn tại theo hình thức các Trung tâm trọng tài, là tổ chức phi chính phủ, có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản riêng, có trụ sở giao dịch ổn định, mỗi Trung tâm trọng tài có Điều lệ và Quy tắc tổ tụng riêng phù hợp với quy định của pháp luật, có danh sách các trọng tài viên của Trung tâm nhằm phục vụ cho khách hàng của mình trong việc lựa chọn trọng tài viên, hoạt động xét xử của các Trung tâm trọng tài chỉ được tiến hành bởi các trọng tài viên của chính trung tâm. Khi các bên lựa chọn hình thức này, các bên sẽ nhận được sự hỗ trợ nhất định của tổ chức trọng tài này như việc tổ chức, giám sát tổ tụng trọng tài từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc vụ kiện, tạo sự yên tâm cho các bên tranh chấp rất nhiều. Tuy nhiên với sự hỗ trợ này thì các bên phải trả một số chi phí gọi là chi phí hành chính nhằm phục vụ cho công tác này, chi phí này do Trung tâm trọng tài quy định trong biểu phí và được công khai để các bên tham khảo. Một điều cần chú ý là nếu các bên muốn chọn hình thức trọng tài quy chế thì ghi rõ tên của tổ chức trọng tài trong TTTT hoặc nếu muốn rõ hơn thì các bên cần ghi rõ tranh chấp sẽ được giải quyết theo Quy tắc tổ tụng trọng

tài của một tổ chức trọng tài cụ thể để tránh việc TTTT bị vô hiệu hoặc không thực hiện được, vì thế để tạo thuận tiện cho khách hàng của mình, các Trung tâm trọng tài thường quy định trong bản Quy tắc tổ tụng trọng tài về “điều khoản trọng tài mẫu” nhằm giúp các bên dễ dàng lựa chọn tổ chức trọng tài khi có ý định sử dụng trọng tài quy chế. Tuy nhiên hình thức giải quyết tranh chấp này cũng có nhược điểm của nó là tốn kém nhiều chi phí, ngoài việc trả chi phí hành chính khi nhận hỗ trợ từ tổ chức trọng tài, các bên còn phải trả chi phí thù lao cho các trọng tài viên, hơn nữa quá trình tổ tụng phải tuân thủ quy tắc tổ tụng của tổ chức trọng tài nên thời gian giải quyết tranh chấp có thể bị kéo dài.

Hai là, trọng tài vụ việc: là hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của LTTTM và trình tự, thủ tục do các bên thỏa thuận [41, tr. 5]. Khác với hình thức trọng tài quy chế, trọng tài vụ việc là hình thức trọng tài được lập ra theo yêu cầu của các bên để giải quyết tranh chấp giữa các bên và sẽ tự giải thể khi tranh chấp được giải quyết. Trọng tài vụ việc không có trụ sở, không có bộ máy điều hành, đặc biệt không có danh sách trọng tài viên mà trọng tài viên được các bên lựa chọn hoặc được chỉ định, trọng tài viên sẽ là những người thuộc bất cứ Trung tâm trọng tài nào mà các bên tự do lựa chọn. Và sự khác biệt rất lớn so với trọng tài quy chế là trọng tài vụ việc không có quy tắc tổ tụng riêng, mà quy tắc tổ tụng này do các bên tranh chấp thỏa thuận lựa chọn bất kỳ một quy tắc tổ tụng nào, thường là các quy tắc tổ tụng phổ biến của các Trung tâm trọng tài có uy tín trong nước hoặc ngoài nước. Với hình thức này thì quyền tự định đoạt của các bên là rất lớn, bởi trình tự, thủ tục hoàn toàn do các bên tự thỏa thuận và trọng tài viên phải tuân theo, các bên cũng có thể thỏa thuận bỏ qua một số thủ tục tổ tụng không cần thiết, cũng chính vì thế mà chi phí khi tiến hành trọng tài vụ việc cũng thấp và thời gian giải quyết nhanh, loại trừ hoàn toàn chi phí hành chính là khoản chi phí thường rất lớn. Hình thức này cũng có điểm hạn chế của nó, như việc các bên có hoàn toàn quyền tự thỏa thuận về trình tự, thủ tục tổ tụng nên đòi hỏi rất cao sự hợp tác của các bên để tránh mất thời gian vì những ý kiến bất đồng, điều này có thể hiểu là trọng tài vụ việc phụ thuộc hoàn toàn vào thiện chí của các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp, đương

nhiên là khi không có quy tắc tố tụng nào được áp dụng thì sẽ không thể nào thành lập được Hội đồng trọng tài. Vì vậy phải tồn tại một Hội đồng trọng tài và một quy tắc tố tụng thì trọng tài vụ việc mới được tiến hành.

2.1.2. Điều kiện và thủ tục thụ lý

2.1.2.1. Phương thức gửi và nhận đơn khởi kiện

Trọng tài chỉ bắt đầu giai đoạn tố tụng khi một trong các bên có TTTT gửi đơn khởi kiện đến trọng tài và trọng tài phải nhận được. Khoản 1 Điều 30 của LTTTM quy định nguyên đơn phải làm đơn khởi kiện và gửi đến Trung tâm trọng tài (nếu chọn hình thức giải quyết tranh chấp là trọng tài quy chế), nguyên đơn phải làm đơn khởi kiện và gửi cho bị đơn (nếu chọn hình thức giải quyết tranh chấp là trọng tài vụ việc), việc gửi đơn khởi kiện phải bảo đảm đơn được gửi đến nơi và phía người nhận phải nhận được. Nếu như tố tụng Tòa án quy định rõ về phương thức gửi và nhận đơn khởi kiện để phục vụ cho việc tính thời hiệu khởi kiện được thuận lợi và chính xác, nhằm bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp của bên bị xâm phạm, thì tố tụng trọng tài dường như không đề cao vấn đề này.

Việc xác định ngày gửi và nhận được đơn khởi kiện là bước đầu tiên trong việc xác định thời hiệu khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện [36, tr. 66] và thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác [35, tr. 75], với quy định này có thể thấy việc xác định thời điểm gửi và nhận đơn khởi kiện là hết sức quan trọng trong việc xác định thời hiệu khởi kiện, cũng vì thế mà tố tụng Tòa án, cụ thể là BLTTDS đã có một điều khoản quy định về phương thức gửi đơn khởi kiện tại Tòa án (Điều 190).

Tuy nhiên, tố tụng trọng tài có thừa nhận phương thức gửi các thông báo, tài liệu của trọng tài là giao trực tiếp, thư bảo đảm, thư thường, fax, telex. Telegram, thư điện tử hoặc bằng phương thức khác có ghi nhận việc gửi này [41, tr. 15], vậy việc gửi đơn khởi kiện của nguyên đơn có được pháp luật trọng tài ghi nhận phương thức này không? Trong khi tố tụng Tòa án hiện hành thì thừa nhận đến 03 phương

thức gửi đơn khởi kiện đến Tòa án là “giao trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua cổng thông tin điện tử”. Sở dĩ, LTTTM thừa nhận đa dạng phương thức gửi các thông báo, tài liệu chỉ áp dụng trong giai đoạn diễn ra tố tụng trọng tài, bởi nó nhằm phục vụ tốt hơn cho quá trình trọng tài được diễn ra nhanh chóng. Đối với trọng tài quy chế thì khi khởi kiện, nguyên đơn chỉ cần làm đơn khởi kiện và gửi đến Trung tâm trọng tài, việc gửi sẽ trở nên rất đơn giản bởi nếu gửi trực tiếp thì đến tại trụ sở của Trung tâm trọng tài đó, nếu gửi qua bưu điện thì chỉ cần đăng ký gói dịch vụ bưu chính phù hợp, ghi đúng tên và địa chỉ của Trung tâm trọng tài cần gửi đến, đây là hai phương thức mà đa số các chủ thể kinh doanh đều sử dụng, nó trở nên phổ biến và đã đi vào đời sống, cũng vì lý do này mà LTTTM đã không đưa quy định về phương thức gửi đơn khởi kiện vào trong luật. Nhưng khi giải quyết tranh chấp bằng trọng tài vụ việc thì việc gửi đơn khởi kiện là hoàn toàn khác và cần bảo đảm hơn nhiều, theo quy định khi muốn đưa tranh chấp giải quyết bằng trọng tài vụ việc thì nguyên đơn phải làm đơn khởi kiện và gửi cho bị đơn, ở đây được hiểu là bản thân nguyên đơn phải gửi đơn khởi kiện cho bị đơn bằng mọi phương thức miễn sao chứng minh được bị đơn đã nhận được đơn khởi kiện đó, tất nhiên là phương thức nào đi chăng nữa thì cũng phải là phương thức được pháp luật thừa nhận, trong đó phương thức gửi đơn khởi kiện qua bưu điện được ưa chuộng, bởi dịch vụ rất đa dạng và giá dịch vụ thì không cao, các chủ thể kinh doanh sẽ lựa chọn cho mình gói dịch vụ thích hợp nhất để bảo vệ quyền lợi cho mình trong việc có được chứng cứ chứng minh đơn khởi kiện được gửi hợp pháp đến bị đơn (tránh trường hợp bị đơn cố tình không tiếp nhận đơn khởi kiện vì biết mình đã vi phạm nghĩa vụ, và mục đích gửi đơn khởi kiện cho bị đơn là để các bên thống nhất việc thành lập Hội đồng trọng tài), sử dụng phương thức này các chủ thể kinh doanh luôn nhận được sự hỗ trợ rất cao của Nhà nước, điển hình là Nhà nước ban hành hẳn một Luật để điều chỉnh vấn đề này, đó là Luật Bưu chính.

Thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài nếu tranh chấp giải quyết bằng trọng tài quy chế là khi Trung tâm trọng tài nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn, nếu các bên không có thỏa thuận khác [41, tr. 50], nếu tranh chấp được giải quyết bằng

trọng tài vụ việc thì thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài được tính từ khi bị đơn nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn, nếu các bên không có thỏa thuận khác [41, tr. 51]. Từ các quy định này có thể thấy chứng cứ để chứng minh Trung tâm trọng tài hoặc bị đơn đã nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn là vô cùng quan trọng, bởi việc xác định thời điểm bắt đầu tố tụng của trọng tài có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thời hiệu khởi kiện vụ tranh chấp, trọng tài viên ngoài việc xét xử theo thỏa thuận của các bên, tuân theo quy định pháp luật, thì cũng có những biện pháp thu thập chứng cứ trong quá trình diễn ra tố tụng, chứng cứ để xác định thời hiệu khởi kiện của vụ tranh chấp là còn hay không còn thời hiệu trở thành chứng cứ đầu tiên mà trọng tài viên cần phải thu thập, để từ đó có thể tiếp tục những bước tố tụng trọng tài tiếp theo.

Từ những phân tích trên, có thể thấy phương thức gửi đơn khởi kiện trong tố tụng trọng tài là vấn đề rất quan trọng, cần được quan tâm hơn, nó hỗ trợ rất lớn trong việc xác định thời hiệu khởi kiện vụ tranh chấp, hậu quả của việc gửi đơn khởi kiện không đúng sẽ làm hạn chế hoặc có thể mất đi quyền khởi kiện, nó cũng là cách thức để xác định tính xác thực của chứng cứ trong quá trình diễn ra tố tụng trọng tài.

2.1.2.2. Hình thức và nội dung đơn khởi kiện

Nội dung đơn khởi kiện gửi đến trọng tài được xem là một trong những tài liệu được trọng tài chú ý nhất, bởi nó thể hiện toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, gồm các nội dung chính sau: Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện; Tên, địa chỉ của các bên; tên, địa chỉ của người làm chứng, nếu có; Tóm tắt nội dung vụ tranh chấp; Cơ sở và chứng cứ khởi kiện, nếu có; Các yêu cầu cụ thể của nguyên đơn và giá trị vụ tranh chấp; Tên, địa chỉ của người được nguyên đơn chọn làm trọng tài viên hoặc đề nghị chỉ định trọng tài viên [41, tr. 52].

Từ quy định này có thể thấy đơn được thể hiện bằng văn bản, và chứa đựng những nội dung mà tại Điều này quy định thì được gọi là đơn khởi kiện. So với quy định về nội dung đơn khởi kiện gửi tại Tòa án thì tố tụng trọng tài quy định đơn giản hơn nhiều.

Nhìn chung quy định về nội dung đơn khởi kiện của hai tố tụng này có tính

tương đồng, nếu có khác nhau cũng bởi vì quy định khác nhau về chủ thể tham gia tố tụng, đối với tố tụng Tòa án thì đương sự tham gia tố tụng gồm: nguyên đơn (người khởi kiện), bị đơn (người bị kiện), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Điều 68 của BLTTDS). Trong tố tụng trọng tài chỉ có hai tư cách tham gia tố tụng là: nguyên đơn và bị đơn (Khoản 3 Điều 3 của LTTTM). Quy định nội dung đơn khởi kiện trong tố tụng trọng tài dường như không mang tính bắt buộc đối với nguyên đơn, tương tự với đơn kiện lại của bị đơn cũng vậy, trong khi tố tụng Tòa án lại có điều luật bắt buộc người khởi kiện phải đáp ứng điều kiện về hình thức và nội dung đơn khởi kiện mà BLTTDS quy định, cụ thể là trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 189 của Bộ luật này thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người khởi kiện để họ sửa đổi, bổ sung trong một thời hạn do Thẩm phán ấn định nhưng không quá 01 tháng; trường hợp đặc biệt, Thẩm phán có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày...[36, tr. 211], hậu quả pháp lý của việc không đáp ứng nội dung của đơn khởi kiện thì trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại Khoản 4 Điều 189 của Bộ luật này thì Thẩm phán tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện [36, tr. 207].

Tuy nhiên, quy định đơn giản như vậy cũng có những điểm hạn chế của nó:

Thứ nhất, nội dung đơn khởi kiện không quy định việc phải ghi rõ phần “Tên của Trung tâm trọng tài giải quyết tranh chấp” đối với hình thức trọng tài quy chế, thì khi chủ thể làm đơn khởi kiện sẽ không ghi phần này bởi LTTTM không quy định, điều này không phù hợp với hình thức của một văn bản, bởi văn bản nếu muốn gửi cho cá nhân hay tổ chức nào thì tất nhiên văn bản phải thể hiện điều đó (phải gửi đến người cần gửi), có thể thấy pháp luật quy định về thể thức văn bản luôn ghi nhận điều này, hoặc nếu đơn khởi kiện có xác định tên của Trung tâm trọng tài giải quyết tranh chấp ở phần nơi gửi nhưng lại ghi sai tên thì tố tụng trọng tài lại không có Điều luật điều chỉnh vấn đề này. Trường hợp TTTT giữa các bên tranh chấp đã xác định một Trung tâm trọng tài để giải quyết tranh chấp, nhưng khi

làm đơn khởi kiện tại phần nơi gửi lại ghi tên của một Trung tâm trọng tài khác, sự sai sót này có thể là do lỗi đánh máy, cũng có thể là do tên của các Trung tâm trọng tài khá giống nhau, ví dụ như: TTTT xác định Trung tâm TTTM Tài chính Ngân hàng Việt Nam là cơ quan giải quyết tranh chấp, nhưng khi làm đơn khởi kiện là ghi phần nơi gửi là Trung tâm TTTM Tài chính, hoặc cũng có sự nhầm lẫn giữa việc xác định tên của Trung tâm TTTM thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm TTTM Sài Gòn... Thực tế khi có trường hợp này xảy ra thì trọng tài phải yêu cầu nguyên đơn sửa lại đơn khởi kiện sao cho phù hợp với nội dung của TTTT, chế định này lại không được quy định trong tổ tụng trọng tài, nên thủ tục để trọng tài yêu cầu nguyên đơn sửa đổi, bổ sung hình thức và nội dung đơn khởi kiện là không có cơ sở pháp luật, nếu như trọng tài có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hình thức và nội dung đơn khởi kiện thì chỉ áp dụng linh hoạt, dẫn đến tình trạng không thống nhất về cách thức, thời hạn, ví dụ như đơn khởi kiện của một tổ chức kinh tế hoạt động theo pháp luật nước ngoài đã xác định sai tên Trung tâm trọng tài mà các bên đã thỏa thuận trong TTTT, thì việc chỉnh sửa lại đơn khởi kiện sẽ mất nhiều thời gian hơn, bởi đơn phải được lập tại nước ngoài và phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước đó để xác định rõ ràng tính hợp pháp của người ký đơn khởi kiện, việc này sẽ làm gián đoạn quá trình tổ tụng trọng tài. Trong quá trình tổ tụng trọng tài, các bên có thể sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đơn kiện lại hoặc bản tự bảo vệ. Hội đồng trọng tài có quyền không chấp nhận các sửa đổi, bổ sung này nếu thấy rằng việc đó có thể bị lạm dụng nhằm gây khó khăn, trì hoãn việc ra phán quyết trọng tài hoặc vượt quá phạm vi của thỏa thuận trọng tài áp dụng cho vụ tranh chấp [41, tr. 43], quy định này không được hiểu là để sửa đổi, bổ sung hình thức và nội dung đơn khởi kiện cho trường hợp vừa nêu trên, mà là sự sửa đổi, bổ sung cơ bản của nội dung đơn khởi kiện, nên Hội đồng trọng tài sẽ có quyền chấp nhận hay không chấp nhận sự thay đổi này.

Thứ hai, về cách sử dụng cụm từ “nếu có” tại Điểm d Khoản 2 Điều 30 của LTTTM: “*Cơ sở và chứng cứ khởi kiện, nếu có*”, quy định như vậy làm cho nội dung này chỉ mang tính chất bổ sung để Hội đồng trọng tài tham khảo, trong khi

việc trình bày về cơ sở và chứng cứ khởi kiện là yếu tố hết sức quan trọng trong việc giải quyết tranh chấp tại trọng tài, bởi khi nguyên đơn trình bày trong đơn khởi kiện, từ đó tạo sự dễ dàng cho trọng tài thu thập chứng cứ và xác minh sự việc theo trình bày của nguyên đơn.

Về hình thức đơn khởi kiện trong tố tụng trọng tài: tố tụng trọng tài không đề cập vấn đề ai là người có thẩm quyền ký đơn khởi kiện, nên thường tạo sự lúng túng trong việc xem xét tính hợp pháp của đơn khởi kiện khi đơn được gửi đến trọng tài mà người ký đơn khởi kiện không có thẩm quyền ký. Như đã phân tích ở phần trên thì quy định nội dung của đơn khởi kiện không bắt buộc vì nó chỉ mang tính hình thức, nhưng đối với quy định về người có thẩm quyền ký đơn khởi kiện là một quy định không thể thừa trong tố tụng trọng tài, bởi đơn khởi kiện có hợp pháp hay không là bước đầu tiên cần phải xem xét để tiếp tục bước xem xét nội dung của đơn khởi kiện. Mặc dù LTTTM không có điều khoản điều chỉnh vấn đề chủ thể khởi kiện, nhưng tại Điều 18 lại liệt kê những trường hợp làm cho TTTT bị vô hiệu, theo quy định thì TTTT vô hiệu nếu: người xác lập thỏa thuận trọng tài không có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự, như vậy LTTTM chỉ quy định vấn đề người có thẩm quyền ký TTTT, thẩm quyền ký được xác định theo quy định của pháp luật, tức các văn bản pháp luật quy định về tư cách chủ thể khi tham gia các quan hệ dân sự, trong đó bao gồm cả quan hệ KDTM, và thẩm quyền ký còn được xem xét theo năng lực hành vi dân sự của người ký theo quy định tại Bộ luật Dân sự, quy định như vậy có thể thấy tầm quan trọng của TTTT so với đơn khởi kiện. Thực tế khi áp dụng LTTTM để xem xét trường hợp người có thẩm quyền ký đơn khởi kiện cũng giống như áp dụng khi xem xét người có thẩm quyền ký TTTT. Tuy nhiên không thể nói đơn khởi kiện vi phạm một trong hai điều kiện trên thì được gọi là “đơn khởi kiện vô hiệu”, thuật ngữ này không thể chấp nhận bởi tính chất vô hiệu chỉ tồn tại đối với một giao dịch, một thỏa thuận cụ thể, còn chủ thể làm đơn khởi kiện là thực hiện quyền khởi kiện đơn phương của mình mà pháp luật cho phép.

Để hình thức của đơn khởi kiện được hợp pháp thì cần xem xét ở góc độ năng lực hành vi dân sự của người ký theo quy định của BLDS, năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự [35, tr. 33], theo đó thì hành vi làm đơn khởi kiện của cá nhân được xem là hành vi dân sự (cá nhân thực hiện quyền khởi kiện) và cá nhân có khả năng thực hiện hành vi này thì khả năng đó gọi là năng lực hành vi dân sự. Điều 20 của BLDS quy định người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp người bị mất năng lực hành vi dân sự (Điều 22 của BLDS), người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (Điều 23 của BLDS), người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự (Điều 24 của BLDS), theo quy định này có thể khẳng định rằng người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Bộ luật này khi làm đơn khởi kiện thì có quyền ký đơn khởi kiện. Điều 21 của BLDS quy định người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi; giao dịch dân sự của người chưa đủ 06 tuổi đều phải do người đại diện theo pháp luật của họ xác lập, thực hiện; giao dịch dân sự của người đủ 06 đến chưa đủ 15 tuổi khi họ xác lập, thực hiện phải có sự đồng ý của người đại diện pháp luật của họ, trừ trường hợp giao dịch phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi; giao dịch dân sự của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi thì tự họ xác lập, thực hiện, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký, giao dịch dân sự khác mà pháp luật quy định phải do người đại diện theo pháp luật của họ đồng ý. Từ quy định này có thể khẳng định người chưa thành niên theo quy định tại Điều luật này khi làm đơn khởi kiện thì đại diện pháp luật của họ là người có quyền ký đơn khởi kiện.

Cá nhân còn được pháp luật ghi nhận về năng lực pháp luật dân sự, pháp luật dân sự quy định năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự; mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau; năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết [35, tr. 27]. Đối với cá nhân thì pháp luật quy định tách bạch hai

loại năng lực này, bởi nếu cá nhân có năng lực pháp luật dân sự thì không hẳn sẽ có năng lực hành vi dân sự, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân được Nhà nước mà cá nhân có quyền công dân trao cho từ khi sinh ra và mất đi khi cá nhân đó chết, còn năng lực hành vi dân sự lại là khả năng mà cá nhân phải tự hình thành cho mình trong khuôn khổ pháp luật quy định.

Đối với cơ quan, tổ chức khi làm đơn khởi kiện thì xem xét hành vi dân sự của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó, đối với những cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện là một pháp nhân theo quy định tại Điều 74 của BLDS thì cần phải xem xét năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân đó. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác; năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký; năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân [35, tr. 125]. BLDS chỉ quy định năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân vì rõ ràng với quy định này thì pháp nhân chỉ tồn tại năng lực pháp luật dân sự, trong khi đối với cá nhân thì năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự là hai khái niệm khác nhau, phát sinh ở những thời điểm khác nhau. Pháp nhân tham gia vào các quan hệ pháp luật như một chủ thể bình đẳng, độc lập với các chủ thể khác, nên pháp nhân vừa có năng lực pháp luật dân sự vừa có năng lực hành vi dân sự, chúng tồn tại tương ứng cùng với việc thành lập và chấm dứt pháp nhân, như vậy khi không có năng lực pháp luật dân sự thì đương nhiên pháp nhân sẽ không có năng lực hành vi dân sự, đại diện hợp pháp của pháp nhân là người có thẩm quyền ký đơn khởi kiện đối với các tranh chấp phát sinh từ hoạt động của pháp nhân.

2.1.2.3. Chủ thể khởi kiện

Chủ thể khởi kiện trong tố tụng trọng tài bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức đáp ứng được những điều kiện do pháp luật quy định mà có quyền và lợi ích hợp

pháp bị xâm phạm.

Theo đó thì tư cách khởi kiện của chủ thể khởi kiện là cá nhân được xác định bởi năng lực hành vi dân sự của cá nhân, cá nhân là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là chủ thể có tư cách khởi kiện, trường hợp người chưa thành niên, người bị mất năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; hạn chế năng lực hành vi dân sự thì chủ thể có tư cách khởi kiện là người đại diện theo pháp luật của họ. Tư cách khởi kiện của chủ thể khởi kiện là cơ quan, tổ chức được xác định bởi năng lực pháp luật dân sự của cơ quan, tổ chức đáp ứng điều kiện là một pháp nhân theo quy định của BLDS, theo đó thì các pháp nhân là chủ thể có tư cách khởi kiện đối với các tranh chấp phát sinh từ hoạt động của pháp nhân kể từ khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì tư cách khởi kiện của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký và tư cách này chấm dứt khi chấm dứt pháp nhân (pháp nhân giải thể hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản).

So với quy định về chủ thể khởi kiện theo tố tụng Tòa án thì chủ thể khởi kiện theo tố tụng trọng tài không đa dạng, phong phú bằng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác [36, tr. 10], vụ án dân sự theo BLTTDS là vụ án giải quyết các tranh chấp trong lĩnh vực dân sự; hôn nhân gia đình; KDTM; lao động, với quy định này thì chủ thể khởi kiện tại Tòa án có quyền khởi kiện không những nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, mà còn có quyền khởi kiện để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Trong khi chủ thể khởi kiện tại trọng tài là những chủ thể chỉ có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chính họ.

2.1.2.4. Thời hiệu khởi kiện

Về nguyên tắc, tố tụng trọng tài chỉ bắt đầu khi có đơn khởi kiện của nguyên đơn và đơn phải được gửi khi vụ tranh chấp còn thời hiệu khởi kiện. Để xác định

thời hiệu khởi kiện vụ tranh chấp KDTM thì trước hết cần phải xác định tranh chấp KDTM đó phát sinh từ quan hệ nào, để từ đó xác định luật điều chỉnh quan hệ đó có quy định về thời hiệu khởi kiện hay không, điều này gây không ít khó khăn cho trọng tài, cũng như Tòa án khi áp dụng chế định thời hiệu khởi kiện trên thực tế. Hiện nay, thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp KDTM tại trọng tài được xác định theo thứ tự sau: Luật chuyên ngành, LTM, LTTTM. Như vậy, luật chuyên ngành là luật ưu tiên để áp dụng xác định thời hiệu khởi kiện cho từng loại tranh chấp KDTM (mua bán, vận chuyển, đầu tư...), trường hợp không có luật chuyên ngành hoặc luật chuyên ngành không có quy định về thời hiệu khởi kiện thì áp dụng quy định của LTM, Điều 319 của Luật này quy định thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp thương mại là 02 năm tính từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp tranh chấp phát sinh từ hoạt động logistic thì thời hiệu khởi kiện là 09 tháng kể từ ngày giao hàng. Quy định về thời hiệu khởi kiện tại LTM và LTTTM đều giống nhau về thời hạn (02 năm) và mốc bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện là ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, điều này sẽ không gây nhầm lẫn hoặc vướng mắc khi áp dụng tính thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp KDTM mà luật chuyên ngành không điều chỉnh hoặc không có luật chuyên ngành.

Các tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự bao gồm lĩnh vực quyền nhân thân và quyền tài sản do BLDS điều chỉnh, trong đó các tranh chấp liên quan đến quyền nhân thân không gắn liền với tài sản thì không bị giới hạn bởi thời hiệu khởi kiện, so với việc áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với những tranh chấp dân sự thì quy định về thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp KDTM không có trường hợp nào quy định là không tính thời hiệu khởi kiện, bởi các tranh chấp phát sinh từ các hoạt động thương mại đều là các tranh chấp có liên quan quyền tài sản, mục đích tham gia HĐTM của các chủ thể là mục đích lợi nhuận (quyền tài sản) do các bên chủ động thiết lập, được Nhà nước thừa nhận và điều chỉnh theo hướng phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Pháp luật quy định thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp KDTM vì các lý do sau:

Một là, Nhà nước quản lý các quan hệ phát sinh trong nền kinh tế thị trường

bằng pháp luật, Nhà nước có nghĩa vụ quản lý thì cũng có quyền can thiệp vào các mối quan hệ này trong một khoảng thời gian nhất định, chứ không thể vô thời hạn.

Hai là, chính mục đích lợi nhuận trong quan hệ KDTM, nên khi các chủ thể kinh doanh thiết lập quan hệ thì mọi vấn đề liên quan đến quan hệ này đều muốn được giải quyết một cách nhanh chóng, để từ đó họ tiếp tục thiết lập các mối quan hệ KDTM khác, hoạt động KDTM của họ không thể bị kìm chế bởi quyền khởi kiện có thể phát sinh bất cứ lúc nào.

Ba là, sự biến động của đời sống kinh tế thị trường ngày càng phát triển ở tốc độ cao, trường hợp có sự vi phạm về quyền và nghĩa vụ trong một thời gian dài mà các bên mặc nhiên chấp nhận, nhưng sau đó lại muốn lật lại sự việc thì việc xác định nội dung diễn biến sẽ rất khó khăn, tính khách quan cũng không còn, thậm chí nếu tiếp tục giải quyết thì quyền lợi của các bên e rằng không được bảo đảm, việc giải quyết trở nên gây bất lợi cho cả hai bên.

Bốn là, cũng chính vì tranh chấp KDTM chủ yếu là tranh chấp về tài sản, mà tài sản thì luôn biến đổi theo thời gian, nên pháp luật cần phải quy định về thời hạn cho sự tồn tại và chấm dứt quyền và nghĩa vụ về tài sản.

Năm là, việc quy định thời hiệu khởi kiện vụ tranh chấp KDTM thể hiện sự tiến bộ trong quá trình phát triển của một hệ thống pháp luật trong bối cảnh hội nhập của sự phát triển nền kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, do tính đa dạng về lĩnh vực hoạt động KDTM nên tranh chấp KDTM cũng đa dạng, quyền và lợi ích hợp pháp cần được bảo vệ là khác nhau, các quan hệ KDTM ngày càng phát triển ở quy mô và phạm vi rộng nên việc áp dụng thời hiệu khởi kiện cho mọi lĩnh vực là không phù hợp, vì có những quan hệ KDTM mang tính đặc thù nên quy định thời hiệu khởi kiện cho một số lĩnh vực đặc thù là phù hợp. Do đó, quy định về thời hiệu khởi kiện trong LTTTM là khá phù hợp. Thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp theo tố tụng trọng tài được quy định như sau: trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác, thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm [41, tr. 57]. Cùng với việc xem xét tính hợp pháp của đơn khởi kiện, trọng tài đồng thời kiểm

tra tính thời hiệu của vụ tranh chấp, có thể thấy mối quan hệ mật thiết giữa chế định về đơn khởi kiện và chế định về thời hiệu khởi kiện khi hai chế định này được đặt cùng một Chương (Chương V của LTTTM). Cụm từ “trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác” được hiểu là có quy định khác về thời hạn (02 năm) hoặc quy định không tính thời hiệu khởi kiện, cũng có thể quy định việc tính lại thời hiệu khởi kiện (bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện) hoặc quy định những trường hợp không tính vào thời hiệu khởi kiện (sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan). Đối với vụ tranh chấp mà pháp luật có quy định thời hiệu khởi kiện thì thực hiện theo quy định đó của pháp luật [44, tr. 32], ở đây được hiểu là chỉ dùng pháp luật khác để tính thời hiệu khởi kiện khi pháp luật đó có quy định về thời hiệu khởi kiện cho loại tranh chấp cụ thể, so với quy định về thời hiệu khởi kiện của LTTTM thì PLTTTM quy định như vậy là rất hẹp, không bao quát, làm giảm tính hiệu quả của chế định thời hiệu khởi kiện. Đối với vụ tranh chấp mà pháp luật không quy định thời hiệu khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện vụ tranh chấp bằng trọng tài là hai năm, kể từ ngày xảy ra tranh chấp, trừ trường hợp bất khả kháng. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày xảy ra sự kiện cho đến khi không còn sự kiện bất khả kháng [44, tr. 34], có thể thấy quy định này dễ hiểu và dễ áp dụng hơn, thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng thì không tính vào thời hiệu, nhưng lại thiếu sót trong việc quy định về tính lại thời hiệu khởi kiện, mà chế định bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện nhằm hoàn thiện hơn chế định thời hiệu khởi kiện, là sự bổ sung cho chế định thời hiệu khởi kiện, yếu tố trở ngại khách quan cũng không được xem xét để tính thời hiệu khởi kiện.

Đối với quy định về mốc thời gian để xác định thời hiệu khởi kiện là kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm được coi là sự kiện mang yếu tố khách quan, là sự kiện mà các bên liên quan biết hoặc phải biết, phương pháp xác định này dễ dàng xác định trong giao dịch hợp đồng, thông thường thời điểm bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì thời điểm này là thời điểm bên có quyền bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp và họ dễ dàng nhận biết điều này. Còn với những tranh chấp KDTM không xác lập hợp đồng như tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, tranh chấp giữa các thành viên của công ty với

nhau, giữa công ty với thành viên của công ty... thì việc chứng minh thời điểm mà quyền và lợi ích hợp pháp của bên có quyền bị xâm phạm sẽ khó khăn hơn, bởi có khi quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm từ rất lâu mà họ không hay biết, đến khi khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện, cơ quan tài phán khi đó phải xem xét tính xác thực của chứng cứ một cách khách quan nhất để bảo đảm quyền lợi cho bên bị xâm phạm, việc xem xét này còn tùy thuộc vào năng lực của trọng tài viên, do đó mốc thời gian để xác định thời hiệu khởi kiện trong tố tụng trọng tài cần được cần được ghi nhận lại trong LTTM để tạo thuận lợi xác định cho các chủ thể tham gia quá trình giải quyết tranh chấp, trong đó có tranh chấp KDTM.

Ngoài ra, khi áp dụng quy định của luật chuyên ngành để tính thời hiệu khởi kiện cho vụ tranh chấp KDTM thì quy định về thời điểm xác định thời hiệu khởi kiện ở các văn bản pháp luật là khác nhau: quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng bảo hiểm con người (tuổi thọ, tính mạng, sức khỏe và tai nạn con người); Hợp đồng bảo hiểm tài sản (vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản); Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự (trách nhiệm dân sự của người được bảo hiểm đối với người thứ ba theo quy định pháp luật) theo nguyên tắc chung là 03 năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp (Điều 30). Đối với những trường hợp còn lại thì áp dụng thời hiệu theo thứ tự quy định của LTM, BLDS là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; Quy định về thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực hoạt động hàng hải cho một số loại hợp đồng như sau: Hợp đồng vận chuyển hàng hóa theo chứng từ vận chuyển: Nếu hàng hóa trong quá trình vận chuyển bị mất mát, hư hỏng thì thời hiệu khởi kiện là 01 năm kể từ ngày trả hàng hoặc lễ ra phải trả hàng cho người nhận; Hợp đồng vận chuyển theo chuyến (người vận chuyển có nghĩa vụ dùng tàu biển đã được chỉ định để vận chuyển hàng hóa): thời hiệu khởi kiện là 02 năm, kể từ ngày người khiếu nại biết hoặc phải biết quyền lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm; Hợp đồng thuê tàu biển: thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ ngày chấm dứt hợp đồng; Hợp đồng đại lý tàu biển, hợp đồng môi giới hàng hải: thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp; Hợp đồng cứu hộ hàng hải: thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp

đồng là 02 năm, kể từ ngày kết thúc hành động cứu hộ;...

Có thể thấy rõ các quy định trong các luật chuyên ngành về thời hiệu khởi kiện có sự khác nhau về thời hạn và thời điểm xác định thời hiệu khởi kiện ngoài việc phù hợp đối với từng lĩnh vực, nhưng đã gây không ít khó khăn cho các chủ thể tham gia quá trình giải quyết tranh chấp KDTM. Đối với các chủ thể kinh doanh hầu hết họ không phải là những người am hiểu sâu về pháp luật, tham gia HĐTM nên họ chỉ chú trọng đến vấn đề lợi nhuận, có chăng chỉ là những quan tâm của họ đến vấn đề pháp luật chung chung, mà vấn đề về thời hiệu khởi kiện lại là một vấn đề cần được nghiên cứu sâu rộng, phải vận dụng nhiều văn bản pháp luật, gây mất thời gian, mà thời gian của các chủ thể kinh doanh là vàng bạc. Đối với cơ quan tài phán khi tiến hành tố tụng thì lại có nhiều quan điểm khác trong việc xác định căn cứ nào, sự kiện nào là cơ sở để xác định mốc bắt đầu của thời hiệu khởi kiện?

Đối chiếu với các quy định của pháp luật Việt Nam có thể thấy trong cùng một lĩnh vực mà pháp luật lại quy định khác nhau về thời hạn (như trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm vừa nêu trên) và mốc bắt đầu của thời hiệu khởi kiện (như trong lĩnh vực hàng hải vừa nêu trên), vì thế mà căn cứ pháp lý để xác định thời hiệu khởi kiện cho từng loại tranh chấp KDTM là rất đa dạng và phức tạp, vấn đề này cần được chú trọng trong các quy định của pháp luật.

Ngoài ra, trong trường hợp Tòa án quyết định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được. Hội đồng trọng tài ra quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp. Nếu không có thỏa thuận khác, các bên có quyền khởi kiện vụ tranh chấp ra Tòa án. Thời hiệu khởi kiện ra Tòa án được xác định theo quy định của pháp luật. Thời gian từ ngày nguyên đơn khởi kiện tại trọng tài đến ngày Tòa án ra quyết định thụ lý giải quyết vụ tranh chấp không tính vào thời hiệu khởi kiện [41, tr. 62], theo quy định này thì Tòa án sau khi xác định trọng tài không có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp có thể thụ lý đơn khởi kiện nếu các bên không có thỏa thuận khác, nhưng LTTM quy định trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện ra Tòa án được xác định theo quy định của pháp luật, mà không

khẳng định là phải xác định thời hiệu khởi kiện theo quy định BLTTDS. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của BLDS [36, tr. 207] và thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác [35, tr. 178], vụ án dân sự theo quy định của BLTTDS gồm: những tranh chấp về dân sự (Điều 26), những tranh chấp về hôn nhân gia đình (Điều 28), những tranh chấp về KDTM (Điều 30) và những tranh chấp về lao động (Điều 32), nên LTTTM quy định cách áp dụng thời hiệu trong trường hợp nêu trên là chưa chính xác.

Ngoài ra, theo Khoản 6 Điều 44 và Khoản 9 Điều 71 của LTTTM thì tố tụng trọng tài thừa nhận khoảng thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp Tòa án quyết định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, không có TTTT, TTTT vô hiệu hoặc TTTT không thể thực hiện được; đối với vụ tranh chấp tại trọng tài mà Tòa án đã ra quyết định hủy phán quyết trọng tài.

2.1.2.5. Phí trọng tài

Thực tiễn thụ lý vụ tranh chấp KDTM tại trọng tài là sau khi xem xét hình thức, nội dung đơn khởi kiện, tư cách của chủ thể khởi kiện, thời hiệu khởi kiện thì trọng tài thông báo cho nguyên đơn phải nộp tạm ứng phí trọng tài, khi nguyên đơn thực hiện xong nghĩa vụ này thì trọng tài tiến hành thụ lý vụ tranh chấp, các bước xem xét này phối hợp nhịp nhàng cùng lúc với nhau. Mặc dù LTTTM không có điều khoản nào quy định rằng nguyên đơn phải nộp tạm ứng phí trọng tài thì vụ tranh chấp mới được thụ lý, cụ thể là: nếu các bên không có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo và chứng từ nộp tạm ứng phí trọng tài, Trung tâm trọng tài phải gửi cho bị đơn bản sao đơn khởi kiện của nguyên đơn và những tài liệu theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 của LTTTM, với quy định này thì được hiểu là chính nguyên đơn phải có trách nhiệm nộp tạm ứng phí trọng tài. Phí trọng tài khoản thu từ việc cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, như vậy trọng tài giải quyết tranh chấp là việc cung

cấp dịch vụ cho các bên tranh chấp có TTTT hợp pháp, các bên sử dụng dịch vụ thì phải trả phí dịch vụ là phù hợp với quy định của pháp luật, ở giai đoạn thụ lý vụ tranh chấp thì nguyên đơn là bên sử dụng dịch vụ nên phải có nghĩa vụ nộp phí cho dịch vụ mà mình đã sử dụng. Có thể thấy rõ từ việc quy định của LTTTM thì chế định “phí trọng tài” được quy định cùng chương với chế định “khởi kiện” nên có thể khẳng định sau khi trọng tài xem xét đơn khởi kiện thì cùng lúc nguyên đơn phải nộp phí trọng tài, tổ tụng trọng tài bắt đầu khi nguyên đơn nộp tạm ứng phí trọng tài, về nguyên tắc bên có yêu cầu sẽ phải nộp tạm ứng phí trọng tài.

Phí trọng tài bao gồm các loại phí sau: thù lao Trọng tài viên, chi phí đi lại và các chi phí khác cho Trọng tài viên; phí tham vấn chuyên gia và các trợ giúp khác theo yêu cầu của Hội đồng trọng tài; phí hành chính; phí chỉ định trọng tài viên vụ việc của Trung tâm trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh chấp; phí sử dụng các dịch vụ tiện ích khác được cung cấp bởi Trung tâm trọng tài. Ngoài ra, trong một số quy định khác, LTTTM còn quy định một số phí như tại Điểm h Khoản 1 Điều 61 quy định phán quyết trọng tài phải có nội dung: *“Phân bổ chi phí trọng tài và các chi phí khác có liên quan”*, với quy định này thì ngoài phí trọng tài còn có một loại “phí khác”, cụ thể là khi một trong các bên tranh chấp có yêu cầu Hội đồng trọng tài ra quyết định trung cầu giám định, định giá tài sản tranh chấp để làm căn cứ cho việc giải quyết tranh chấp, thì phí phát sinh sẽ do bên yêu cầu tạm ứng hoặc do Hội đồng trọng tài phân bổ; Hội đồng trọng tài triệu tập người làm chứng có mặt tại phiên họp giải quyết tranh chấp khi có yêu cầu của một trong các bên tranh chấp, chi phí cho người làm chứng do bên yêu cầu chịu hoặc do Hội đồng trọng tài phân bổ. Việc quy định loại “phí khác” trong LTTTM có tính tương đồng với quy định của BLTTDS, cụ thể Điều 160, Điều 164 và Điều 167 của BLTTDS quy định về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, tạm ứng chi phí định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng thuộc trách nhiệm của bên yêu cầu.

Trong quá trình áp dụng LTTTM về mức phí, trường hợp một bên yêu cầu trọng tài giải quyết tranh chấp, trải qua các giai đoạn xem xét đơn khởi kiện, tiến hành thụ lý, tổ chức phiên họp... thì cuối cùng trọng tài lại không có thẩm quyền

giải quyết tranh chấp theo quyết định của Tòa án, có ý kiến cho rằng phí trọng tài sẽ không được áp dụng bởi trọng tài không giải quyết nội dung tranh chấp, việc thu phí sẽ làm các bên không tâm phục bởi không đạt được nguyện vọng của các bên [10, tr. 20]. Tác giả cho rằng phí trọng tài là khoản thu từ việc cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, với quy định này thì cứ sử dụng dịch vụ đến đâu thì phải trả phí dịch vụ đến đó, thậm chí quá trình trọng tài xem xét thẩm quyền giải quyết tranh có thuộc mình hay không, mặc dù kết quả là không thuộc thẩm quyền thì quá trình xem xét được hiểu là thời gian cung cấp dịch vụ, nên dịch vụ này phải được trả thù lao là hết sức hợp lý.

Đối với trọng tài vụ việc thì pháp luật cho phép Hội đồng trọng tài được ấn định mức phí, bởi khi sử dụng hình thức giải quyết tranh chấp này thì các bên tranh chấp có quyền chọn trọng tài viên; chọn địa điểm tiến hành tố tụng trọng tài; và cao hơn nữa họ có quyền thỏa thuận các quy tắc tố tụng của trọng tài; thậm chí là các bên có quyền thỏa thuận giải quyết tranh chấp và quyết định chấm dứt tố tụng trọng tài, khi đó trọng tài viên xét xử độc lập luôn tôn trọng tòa thuận của các bên, các trọng tài viên được các bên tự nguyện lựa chọn sẽ là những người mà họ ưng ý nhất, tín nhiệm nhất, đặc biệt trọng tài viên mà họ lựa chọn sẽ là người có trình độ chuyên môn liên quan đến đối tượng tranh chấp như những ngành đặc thù có chuyên môn cao: dầu khí, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, chứng khoán..., tất nhiên đối với họ thì trọng tài viên được họ chọn là những người tài giỏi trong mắt họ, trọng tài viên xét xử tuân theo thỏa thuận của họ, cộng với việc họ sử dụng một dịch vụ vô cùng tốt, thì việc ấn định phí của Hội đồng trọng tài sẽ vô cùng thuyết phục họ. Tuy nhiên, quy định như vậy cũng có mặt hạn chế của nó, vì trên thực tế Hội đồng trọng tài chỉ tham khảo biểu phí của một Trung tâm trọng tài nào đó mà không tuân theo một mức phí chung nào, hơn chẵn là tham khảo biểu phí của Trung tâm trọng tài mà các bên tranh chấp đã thỏa thuận chọn Quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài này để giải quyết tranh chấp, việc nộp phí được thỏa thuận với nguyên đơn thực hiện, trong khi pháp luật quy định Hội đồng trọng tài được quyền ấn định mức phí.

Về phương thức nộp và nhận phí trọng tài: tố tụng Tòa án quy định việc nộp

tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí; án phí; lệ phí trước khi tiến hành thụ lý vụ việc dân sự. Cơ quan có thẩm quyền thu các loại phí trên là cơ quan thi hành án dân sự và Tòa án, sau nộp tiền đương sự được cấp biên lai, biên lai là mẫu văn bản ban hành theo quy định pháp luật, có sự quản lý của Nhà nước, thực tiễn áp dụng phương thức nộp phí Tòa án thông qua 02 phương thức là nộp trực tiếp hoặc nộp qua tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án tiến hành thụ lý ngay sau khi nhận được biên lai do cơ quan thi hành án dân sự cấp theo quy định của pháp luật. Tố tụng trọng tài thì không quy định rõ ràng và tách bạch như vậy, trọng tài quy định việc nộp phí và trọng tài chính là cơ quan thu các phí này, LTTTM cũng không quy định chứng từ nộp phí trọng tài phải tuân thủ mẫu nào, văn bản nào, chứng từ này có được sự bảo đảm của Nhà nước hay không? phí trọng tài thực chất là phí trả cho việc sử dụng dịch vụ thì chứng từ này có thể là hóa đơn tài chính được không? bởi phí trọng tài cũng là loại chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng cần được hạch toán, LTTTM không quy định hình thức của chứng từ nộp phí (như hình thức là hóa đơn tài chính) đã làm cho Nhà nước thất thu thuế thu nhập cá nhân của trọng tài viên, thuế thu nhập doanh nghiệp của Trung tâm trọng tài, không quy định phương thức nộp phí trọng tài đã làm ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT, điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT cho những khoản chi phí trên 20.000.000 đồng thì phải thanh toán bằng chuyển khoản thì mới được khấu trừ thuế.

Từ những phân tích trên có thể thấy phí trọng tài là một trong những điều kiện để tố tụng trọng tài được tiếp tục, phí trọng tài là phí hợp lý phải trả bởi quá trình xem xét thụ lý, đến khi giải quyết vụ tranh chấp của trọng tài là việc cung cấp dịch vụ, các bên tranh chấp sử dụng dịch vụ này thì đương nhiên phải trả tiền dịch vụ, là một nguyên tắc cơ bản trong HĐTM, mà quá trình tố tụng trọng tài cũng được xem như là một HĐTM giữa hai bên chủ thể là trọng tài và các bên tranh chấp, bởi trọng tài được xem là một cơ quan “tài phán tư”.

2.1.2.6. Tiến hành thụ lý

Sau khi xem xét đơn khởi kiện và nguyên đơn đã đóng tạm ứng phí trọng tài

thì trọng tài tiến hành thụ lý vụ tranh chấp. Nếu các bên không có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo và chứng từ nộp tạm ứng phí trọng tài, Trung tâm trọng tài phải gửi cho bị đơn bản sao đơn khởi kiện của nguyên đơn và những tài liệu theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 của LTTTM, với quy định này thời hạn thụ lý vụ tranh chấp nói chung, tranh chấp KDTM nói riêng tại trọng tài là 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo, trong đó có chứng từ nộp tạm ứng phí trọng tài.

Khác với điều kiện thụ lý vụ tranh chấp KDTM tại Tòa án, trước hết cần phải xem xét tranh chấp đó phải là một trong những tranh chấp được liệt kê ở Điều 30 của BLTTDS hay không, sau đó xem xét Tòa án nào của Việt Nam có thẩm quyền giải quyết tranh chấp này theo các Điều 37, 38, 39, 40 của BLTTDS, vì thẩm quyền của Tòa được xác định theo lãnh thổ, theo loại việc, theo cấp, nhất là vấn đề lãnh thổ nên việc xác định thế nào là tranh chấp KDTM thuộc Tòa án nào thì thật là mất thời gian và gặp nhiều khó khăn. Ví dụ như trường hợp tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng dự án tại Quận 12, theo quy định của BLTTDS (Điều 39 và Điều 40) thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền của hai Tòa án: Tòa án nơi có trụ sở của bị đơn (người bị kiện) nếu là cơ quan, tổ chức; Tòa án nơi cư trú, làm việc của bị đơn nếu là cá nhân hoặc Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện (tại Quận 12). Chính vì quy định như vậy đã gây khó khăn trong việc xác định thẩm quyền, thậm chí xảy ra tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án, làm cho quá trình xem xét thụ lý bị gián đoạn bởi cần phải xem xét trước về thẩm quyền thuộc về Tòa án nào để Tòa án đó tiến hành thụ lý theo đúng quy định pháp luật. Để khắc phục trường hợp này Hội đồng thẩm phán TAND tối cao ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành “Những quy định chung” của BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), việc xác định thẩm quyền của Tòa án, theo đó khi người khởi kiện gửi đơn khởi kiện tại Tòa án, mà pháp luật quy định tranh chấp của họ thuộc trường hợp như ví dụ trên, thì người khởi kiện có nghĩa vụ cam kết lựa chọn một Tòa án duy nhất có thẩm quyền giải quyết tranh chấp của họ. Điều 191 của BLTTDS quy

định trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện và kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải có một trong các quyết định sau trong thời hạn 05 ngày làm việc: Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; Tiến hành thụ lý vụ án; Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền; Trả lại đơn khởi kiện. Như vậy tổ tụng Tòa án quy định thời hạn thụ lý tổng cộng là 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện. Điều 195 quy định Thẩm phán chỉ tiến hành thụ lý khi nhận được biên lai thu tiền tạm ứng án phí của người khởi kiện. So sánh với quy định về thời hạn thụ lý như đã dẫn chứng nêu trên giữa hai tổ tụng này thì thấy rằng thời hạn thụ lý tại trọng tài là 10 ngày, tại Tòa án là 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, ta thấy thời hạn thụ lý của trọng tài dài hơn, vô hình chung có sự bất hợp lý bởi tổ tụng trọng tài là tổ tụng có tiếng là nhanh gọn hơn tổ tụng Tòa án. Như đã phân tích ở phần “Hình thức và nội dung của đơn khởi kiện”, chế định này trong tổ tụng Tòa án là rất khắc khe, hình thức và nội dung của đơn khởi kiện phải hoàn thiện theo quy định pháp luật tổ tụng dân sự thì Tòa án mới xem xét tiếp tục, luật quy định thời hạn hoàn thiện là 30 ngày, trường hợp đặc biệt được gia hạn không quá 15 ngày, thời hạn nộp tiền và biên lai thu tiền tạm ứng án phí là 07 ngày, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì thời hạn này không tính vào thời hạn thụ lý, tựu trung lại thời hạn thụ lý tại Tòa án tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, con số này lớn gấp 06 lần so với thời hạn thụ lý tại trọng tài, nhưng nếu kể từ ngày nộp đơn khởi kiện tại Tòa án mà đáp ứng đủ điều kiện và người khởi kiện nhanh chóng nộp tiền và biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Thẩm phán, đặc biệt đối với trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì thời hạn thụ lý tại Tòa án có thể là 10 ngày như tổ tụng trọng tài (kể từ ngày nhận đơn khởi kiện thì 03 ngày phân công Thẩm phán, 05 ngày tiến hành thụ lý khi nhận được biên lai thu tiền tạm ứng án phí, 02 ngày để người khởi kiện nộp tiền và nộp biên lai). Qua đó, có thể thấy LTTM quy định 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện thì trọng tài tiến hành thụ lý vụ tranh chấp, quy định này dường như chưa hợp lý so với tính chất nhanh gọn của phương thức trọng tài.

Như vấn đề được đề cập ở mục 2.1.1. thì sau khi xem xét hiệu lực của TTTT, tranh chấp phải là tranh chấp KDTM và có đơn yêu cầu trọng tài giải quyết tranh chấp thì trọng tài sẽ tiến hành thụ lý vụ tranh chấp đó ngay sau khi nguyên đơn hoàn thành nghĩa vụ nộp phí và giao chứng từ nộp phí cho trọng tài, công tác thụ lý tại trọng tài không phụ thuộc vào các điều kiện vụ việc, lãnh thổ, hay cấp như Tòa án.

2.2. Thực trạng giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại tại các Trung tâm Trọng tài thương mại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả lấy mốc thời gian từ năm 2011 đến năm 2015 để trình bày về thực trạng giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, nhằm cho thấy rõ tính khả thi, cũng như những hạn chế của LTTTM khi đưa vào thực tiễn áp dụng.

Sự ra đời của PLTTTM đã đánh dấu một bước tiến mới trong việc hình thành và hoàn thiện pháp luật trọng tài Việt Nam, đáp ứng được nhu cầu lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp của cộng đồng doanh nghiệp, với tốc độ phát triển nhanh của nền kinh tế, PLTTTM thể hiện những hạn chế, bộc lộ những bất cập nên không còn phù hợp. LTTTM ra đời đã khắc phục những sai sót, bất cập của PLTTTM, việc ứng dụng LTTTM trên thực tiễn của các chủ thể tham gia giải quyết tranh chấp KDTM diễn ra như sau:

Tổ tụng trọng tài hiện hành quy định sau khi thụ lý vụ tranh chấp, trường hợp giải quyết bằng trọng tài quy chế thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện từ nguyên đơn, Trung tâm trọng tài có trách nhiệm gửi cho bị đơn bản sao đơn khởi kiện của nguyên đơn và bản sao các tài liệu có liên quan, mục đích là thông báo cho bị đơn biết trọng tài đã nhận được đơn khởi kiện, lý do khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn phải chọn trọng tài viên cho mình và thông báo cho Trung tâm trọng tài biết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và yêu cầu chọn trọng tài viên do Trung tâm trọng tài gửi đến, hoặc nếu không chọn được trọng tài viên cho mình thì có quyền yêu cầu Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định, trường hợp bị đơn không thực hiện quyền này thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết hạn 30 ngày, Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định trọng tài viên cho bị

đơn. Thực tế có những vụ tranh chấp khi diễn ra ở giai đoạn này đã gặp khó khăn trong việc áp dụng pháp luật khác có liên quan việc tổng đạt thông báo, văn bản của trọng tài. Một tranh chấp cụ thể được giải quyết tại chi nhánh VIAC tại thành phố Hồ Chí Minh như sau: Tranh chấp hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công heo thịt số 14/SMPFVN-2011 ngày 14/10/2011 giữa Công ty TNHH San Miguel Hormel (Công ty A) và ông Nguyễn Ngọc Thảo (ông B), điều khoản trọng tài thỏa thuận “Trong trường hợp cần có sự can thiệp của pháp luật, hai bên thống nhất cùng đưa ra trọng tài kinh tế để giải quyết” (Quyết định số 471/2016/QĐ-PQTT ngày 19/5/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh). Ngay sau khi xem xét tính hợp pháp của đơn khởi kiện của nguyên đơn là Công ty A gửi đến VIAC vào ngày 16/9/2014, đến ngày 21/9/2014 Công ty A đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp phí trọng tài thì VIAC tiến hành gửi thông báo thụ lý vụ tranh chấp, bản sao đơn khởi kiện và tài liệu có liên quan cho bị đơn là ông B theo địa chỉ mà Công ty A cung cấp (cũng là địa chỉ mà khi tham gia giao dịch), không nhận được phản hồi của ông B, nên Chủ tịch VIAC đã chỉ định trọng tài viên cho ông B và tiến hành thành lập Hội đồng trọng tài và gửi thư triệu tập ông B cũng theo địa chỉ trên để tham dự phiên họp, do ông B không có thông tin phản hồi và không có mặt theo thư triệu tập nên Hội đồng trọng tài đã căn cứ vào các tài liệu do phía Công ty A cung cấp để giải quyết vắng mặt ông B. Ngày 12/6/2015, Hội đồng trọng tài VIAC ban hành Phán quyết vụ tranh chấp số 37/14 HCM quyết định: Buộc ông B trả cho Công ty A số tiền 5.013.667.353 đồng và phải chịu 264.255.000 đồng phí trọng tài, thời hạn thi hành là 30 ngày kể từ ngày lập phán quyết. Ngoài ra phán quyết còn có phần quyết định về chịu phí trọng tài mà Công ty A phải chịu và trách nhiệm chịu tiền lãi do chậm thi hành phán quyết của ông B. Kể từ ngày ban hành phán quyết, ông B không nhận được bản chính phán quyết, mãi đến ngày 03/10/2015 khi nhận được quyết định thi hành án về việc thi hành phán quyết trên thì ông B mới biết sự tồn tại của phán quyết này và thực tế vụ tranh chấp đã diễn ra tại VIAC.

Từ thực tế này cho thấy bất cập của luật trong việc gửi thông báo trong tố tụng trọng tài, đối với thông báo được gửi lần đầu là thông báo đơn khởi kiện của

nguyên đơn cho bị đơn biết, Hội đồng trọng tài chỉ căn cứ vào địa chỉ của Công ty A cung cấp mà không tiến hành xác minh hoặc buộc Công ty A phải chứng minh, thông báo lần 2 được gửi là thư triệu tập ông B tham dự phiên họp, lần này Hội đồng trọng tài căn cứ vào địa chỉ mới do Công ty A xác minh, Hội đồng trọng tài không có nhận định về chứng cứ này trong nội dung phán quyết, qua hai lần gửi thông báo Hội đồng trọng tài cho rằng thông báo đã được tổng đạt phù hợp quy định tại Điều 12 của LTTTM và không cần biết ông B có nhận được hay không.

Ngay sau khi biết được sự tồn tại của phán quyết, đến ngày 13/10/2015 thông qua bưu điện ông B đã nộp đơn yêu cầu TAND thành phố Hồ Chí Minh hủy phán quyết trên với các lý do sau:

Một là, ông B không hề nhận được bất kỳ văn bản nào hay thông báo gì của VIAC trong suốt quá trình diễn ra tố tụng, đến khi kết thúc tố tụng ông B cũng không nhận được phán quyết trọng tài.

Hai là, tại biên bản họp thanh lý hợp đồng gia công ký ngày 16/12/2013, hai bên thỏa thuận “mọi tranh chấp phải được giải quyết bằng thương lượng, hợp tác, tôn trọng lẫn nhau, trường hợp không thương lượng được, bên khởi kiện có quyền chọn Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện hoặc nơi công ty đặt trụ sở để giải quyết tranh chấp”, do đó Hội đồng trọng tài VIAC giải quyết tranh chấp là không đúng thẩm quyền.

Ngày 19/10/2015, Tòa án yêu cầu ông B cung cấp chứng cứ chứng minh thời điểm nhận được phán quyết trọng tài theo quy định của LTTTM, ông B đã không cung cấp được chứng cứ này bởi thực tế ông B không nhận được bản chính phán quyết, để có chứng cứ hợp pháp cung cấp cho Tòa án, ông B đã liên hệ VIAC để xin cấp bản sao phán quyết, ngày 26/11/2015 ông B nhận được bản sao phán quyết. Tuy nhiên, thời điểm nhận bản sao phán quyết không phải là thời điểm làm phát sinh quyền yêu cầu hủy phán quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 LTTTM, nên ngày 30/11/2015 ông B có văn bản đề nghị VIAC cung cấp chứng cứ chứng minh việc đã giao phán quyết hợp lệ cho ông B. Văn bản trả lời của VIAC xác định: Hội đồng trọng tài đã gửi phán quyết cho ông B theo vận đơn số EH 105136087 ngày

25/6/2015 và Công ty Cổ phần chuyển phát nhanh Bưu điện xác nhận không giao được cho ông B với lý do: “Địa chỉ nhận không đầy đủ hoặc không đúng”, với nội dung văn bản trả lời và chứng cứ kèm theo là vận đơn số EH 105136087 ngày 25/6/2015 thì VIAC xác định đã gửi phán quyết trọng tài cho ông B vào ngày 25/6/2015 theo đúng quy định pháp luật tố tụng trọng tài, như đã đề cập ở trên Hội đồng trọng tài chỉ cần biết rằng mình đã gửi tài liệu, thông báo theo đúng quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 12 của LTTTM mà không quan tâm người nhận có nhận được hay không, Điểm a Khoản 1 Điều 17 của Luật Bưu chính quy định trường hợp “*không có địa chỉ người nhận; địa chỉ người nhận không đầy đủ hoặc không đúng*” được coi như là bưu phẩm không phát được, có nghĩa là ông B không nhận được phán quyết theo vận đơn trên. Vì thế mà Tòa án căn cứ vào ngày nhận được bản sao phán quyết là ngày 26/11/2015 là thời điểm phát sinh quyền yêu cầu hủy phán quyết của ông B, ngày 13/10/2015 ông B nộp đơn yêu cầu hủy phán quyết là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 69 LTTTM (30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài). Công ty A cho rằng ông B mất quyền phản đối thẩm quyền của VIAC theo quy định tại Điều 13 của LTTTM (hướng dẫn tại Điều 6 của Nghị quyết 01/2014 ngày 20/3/2014 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao) là không đúng bởi ông B không nhận được bất kỳ văn bản nào của Hội đồng trọng tài trong suốt quá trình tố tụng, nên ông B không mất quyền phản đối thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

Xét thỏa thuận lại cơ quan tài phán là Tòa án trong biên bản họp thanh lý hợp đồng ngày 16/12/2013, Công ty A cho rằng tranh chấp tồn tại hai thỏa thuận về thẩm quyền thuộc trường hợp vừa có TTTT vừa có thỏa thuận Tòa án là không đúng vì rõ ràng tính theo thời gian thì thỏa thuận Tòa án (trong biên bản họp thanh lý hợp đồng) có sau TTTT (trong hợp đồng số 14) nên tranh chấp không thuộc trường hợp vừa có TTTT vừa có thỏa thuận Tòa án, ngoài ra sau khi ký biên bản họp thanh lý hợp đồng, hai bên đã không có TTTT nào khác, từ đó thỏa thuận Tòa án có hiệu lực. Tòa án nhận định tranh chấp giữa Công ty A và ông B không có TTTT nên quyết định hủy phán quyết trên theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều

68 của LTTTM.

Từ thực tế trên cho thấy sự thiếu sót trong quy định của tổ tụng trọng tài về việc gửi văn bản, tài liệu, thông báo của trọng tài khi không quy định căn cứ Luật chuyên ngành (Luật Buu chính) để xem xét cho việc xác định chứng cứ được khách quan và phù hợp với quy định của luật chuyên ngành, dẫn đến quyền lợi của một bên tranh chấp bị ảnh hưởng, phán quyết trọng tài cũng bị hủy vì căn cứ này.

Một trường hợp khác tương tự liên quan đến việc tổng đạt văn bản của trọng tài nước ngoài không phù hợp quy định pháp luật đã làm cho phán quyết trọng tài nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam như: vụ tranh chấp hợp đồng mua bán bông thô Brazil giữa Công ty TNHH Thương mại Ecom (Công ty A, pháp nhân Trung Quốc) và Tổng công ty Việt Thắng (công ty B, pháp nhân Việt Nam) (Quyết định số 1245/2013/QĐ-KDTMST ngày 08/10/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh), điều khoản trọng tài như sau: *“Mọi tranh chấp sẽ được giải quyết một cách thiện chí hoặc sẽ được đưa ra trọng tài để giải quyết theo các Quy tắc và quy định của Hiệp hội Bông Quốc tế và sẽ được giải quyết trên cơ sở áp dụng luật pháp của Anh”*, Ngày 16/12/2011, Công ty A nộp đơn khởi kiện Công ty B tại Hiệp hội Bông Quốc tế (ICA) do Công ty B vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Ngày 23/12/2011, ICA gửi thông báo thụ lý vụ kiện cho Công ty B, nhưng không nhận được phản hồi. Tại Điều 300.3 của Quy tắc và Quy định của ICA quy định: *“Địa điểm tiến hành trọng tài là ở nước Anh, không bên nào có thể quyết định hay thỏa thuận khác”*, nên địa điểm tiến hành trọng tài là tại thành phố Liverpool thuộc Vương quốc Anh, luật áp dụng là pháp luật Anh và xứ Wales, luật điều chỉnh tổ tụng trọng tài là Luật Trọng tài năm 1996 và các sửa đổi Luật này. Hội đồng trọng tài sau đó được thành lập theo Quy tắc và Quy định của ICA để giải quyết tranh chấp này, các thông báo đơn kiện cho bị đơn Công ty B, thông báo yêu cầu bị đơn chỉ định trọng tài viên được Hội đồng trọng tài gửi đi đều không nhận được phản hồi của Công ty B. Ngày 02/7/2012, Hội đồng trọng tài ICA ban hành phán quyết buộc Công ty B thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng bao gồm gốc và lãi, nghĩa vụ chịu phí trọng tài. Sau khi nhận phán quyết, Công ty A gửi đơn

yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết, TAND thành phố Hồ Chí Minh thụ lý đơn yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 342, Khoản 2 Điều 343, Khoản 1 Điều 344, Điều 364, Điều 365 của BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) và Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài mà Việt Nam là thành viên từ ngày 12/9/1995 (có hiệu lực từ ngày 11/12/1995). Tại phiên họp, bên phải thi hành là Công ty B có các ý kiến sau:

Một là, TTTT giữa các bên không có hiệu lực bởi người đại diện của Công ty A khi ký hợp đồng không xác định họ tên và chức vụ trong hợp đồng;

Hai là, Công ty B không được “*thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định trọng tài viên, về thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình*” theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 370 BLTTDS năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 và thực tế là Công ty B không nhận được bất cứ văn bản nào của Hội đồng trọng tài ICA trong suốt quá trình tố tụng, nên không thực hiện được quyền tố tụng của mình;

Do đó, Công ty B đề nghị Tòa án không công nhận và cho thi hành phán quyết trên.

Sau khi nghe trình bày các ý kiến, Hội đồng xét đơn đã nhận định như sau:

Về TTTT: hợp đồng mua bán được ký kết giữa các bên không xác định họ tên và chức vụ của đại diện của Công ty A, nhưng sau đó Công ty A đã không phản đối và xác nhận thẩm quyền ký của người đại diện ký hợp đồng, phía bên Công ty B có đại diện hợp pháp ký kết hợp đồng, nên các điều khoản thỏa thuận trong hợp, bao gồm điều khoản trọng tài đều có giá trị pháp lý buộc các bên thực hiện, vì thế Hội đồng trọng tài ICA có thẩm quyền giải quyết tranh chấp này.

Về thủ tục tố tụng trọng tài: các thông báo đơn kiện cho bị đơn Công ty B, thông báo yêu cầu chỉ định trọng tài viên cho bị đơn, thông báo tên trọng tài viên được cơ quan trọng tài chỉ định cho bị đơn, thông báo tên của Chủ tịch Hội đồng trọng tài, thông báo gửi phán quyết cho bị đơn để thực hiện quyền kháng cáo của Hội đồng trọng tài ICA đều được gửi thông qua các hình thức chuyên phát nhanh và

thư điện tử, các chứng cứ mà Công ty A cung cấp là các biên lai vận chuyển do Công ty chuyển phát nhanh Fedex thực hiện đều *không xác định nội dung tài liệu gửi đi*, tài liệu là các “kết quả chi tiết” do Fedex liệt kê xác định ngày bắt đầu vận chuyển và ngày ghi địa chỉ đến là thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam), Hà Nội (Việt Nam), Quảng Châu (Trung Quốc), Paris (Pháp), Manchester (Anh) mà *không xác định địa chỉ cụ thể*, ngoài ra các thông báo còn được Hội đồng trọng tài ICA gửi đi thông qua địa chỉ thư điện tử của Công ty B, địa chỉ này là do Công ty A cung cấp mà không có bất cứ chứng cứ nào chứng minh đây là địa chỉ giao dịch của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng, hơn nữa Công ty B lại xác định địa chỉ thư điện tử của mình là một địa chỉ khác đã được đăng ký trên web của công ty. Về việc gửi phán quyết trọng tài cho Công ty B thì theo giấy chứng nhận gửi hàng ngày 06/7/2012 mà Công ty A cung cấp, thì tại mục tên người nhận, địa chỉ và mã bưu điện không xác định địa chỉ cụ thể cũng như số lượng hàng được gửi là gì.

Theo quy định tại Khoản 1 Quy định 316 Bộ quy tắc và Quy định của Hiệp hội Bóng Quốc tế quy định về thông báo như sau: “*Thông báo, tài liệu và mọi hình thức trao đổi thông tin nào khác cũng có thể được gửi bằng fax, điện báo hoặc thư điện tử, trong trường hợp đó cần có chứng cứ về việc gửi hoặc nhận*”, từ đó Hội đồng xét đơn yêu cầu nhận định Hội đồng trọng tài ICA đã vi phạm thủ tục tố tụng, làm cho Công ty B không thực hiện được quyền tố tụng của mình, trong đó có cả quyền kháng cáo không thể thực hiện được. Hội đồng xét đơn đã căn cứ vào Điểm c Khoản 1 Điều 370 BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) và Điểm b Khoản 1 Điều 5 của Công ước New York quyết định không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài ngày 02/7/2012 của Hội đồng trọng tài thuộc Hiệp hội Bóng Quốc tế tại Liverpool, Vương quốc Anh.

Từ 02 trường hợp thực tiễn nêu trên, có thể thấy rằng luật pháp trọng tài nước khác, cũng như luật pháp trọng tài Việt Nam đều có cái nhìn nhận chung về chế định tổng đạt văn bản của trọng tài, trọng tài ra đời trên cơ sở sự thỏa thuận của các bên tranh chấp, quá trình trọng tài luôn tôn trọng thỏa thuận giữa các bên, tuy nhiên chế định về tổng đạt văn bản tố tụng của trọng tài Việt Nam thiếu sót trong

việc quy định phải áp dụng luật chuyên ngành, trong khi chế định này của nước khác thì có quy định nhưng lại áp dụng pháp luật không mang tính chuẩn xác, khách quan đã làm giảm đi tính ưu việt của phương thức này, bởi trọng tài căn cứ vào chứng cứ của một bên và nhìn nhận chủ quan mà vô hình chung tước đi quyền tham gia tố tụng của bên còn lại.

Về quy định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tác giả có các nhận xét sau: LTTTM tiến bộ hơn khi chấp nhận yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của các bên tranh chấp ngay khi nhận được đơn khởi kiện, so với PLTTTM thì các bên phải chờ đến khi Hội đồng trọng tài được thành lập thì mới có quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Rõ ràng sự tiến bộ của LTTTM về vấn đề khẩn cấp tạm thời đã phù hợp với tính chất nhanh chóng, khẩn trương, kịp thời của quy định này, bởi khi một bên tranh chấp thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình có nguy cơ bị xâm phạm thì có quyền áp dụng quy định này ngay tức khắc, mà không phải chờ đến khi Hội đồng trọng tài được thành lập, LTTTM cũng xác định rõ thẩm quyền của Hội đồng trọng tài và thẩm quyền của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời liên quan đến hoạt động trọng tài. Thực tế áp dụng quy định này thì đa số, hầu hết một bên có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thường có đơn gửi Tòa án có thẩm quyền để ra quyết định, bởi mặc nhiên hiểu rằng nếu gửi đơn yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì đương nhiên Hội đồng trọng tài phải được thành lập, do đó khi một bên muốn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chỉ cần chứng minh đã nộp đơn khởi kiện tại trọng tài thì có quyền gửi đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đến Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 7 của LTTTM, trừ trường các bên có thỏa thuận theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài, cũng như Tòa án được quy định tương đối giống nhau về hình thức và nội dung đơn yêu cầu, về biện pháp buộc thực hiện bảo đảm tài chính. Tố tụng Tòa án quy định quyền nộp đơn yêu cầu ngay khi nộp đơn khởi kiện chỉ xảy ra trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể

xảy ra, còn tố tụng trọng tài thì không quy định điều kiện như tố tụng Tòa án, về thời hạn ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của hai tố tụng là giống nhau về thời gian 03 ngày, nhưng tố tụng Tòa án là 03 ngày kể từ ngày nhận đơn đơn yêu cầu, còn tố tụng trọng tài là 03 ngày *làm việc* kể từ ngày nhận đơn yêu cầu, có thể thấy tố tụng trọng tài là tố tụng nhanh gọn so với tố tụng Tòa án nên việc quy định 03 ngày như vậy có phù hợp với tính chất nhanh gọn hay không. Vấn đề quy định về thực hiện bảo đảm tài chính của bên có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng chưa phù hợp thực tiễn, chưa đáp ứng nhu cầu của chủ thể áp dụng. Theo quyết định của Hội đồng trọng tài, bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Hội đồng trọng tài ấn định tương ứng với giá trị thiệt hại có thể phát sinh do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng gây ra để bảo vệ lợi ích của bên bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời [41, tr. 69], với quy định này thì chủ thể có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải gửi một giá trị tương ứng với giá trị mà chủ thể đó cho rằng mình sẽ bị thiệt hại, giá trị tương ứng này cũng sẽ là giá trị bảo đảm nếu yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của chủ thể đó không đúng gây thiệt hại cho chủ thể bị yêu cầu. Cụm từ “tương ứng” được hiểu là tương đối phù hợp, xét trong mối quan hệ thì “tương ứng” được hiểu là đáp lại đúng, phù hợp, tuy nhiên thực tiễn ấn định giá trị bảo đảm cho yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài thì lại cho rằng “tương ứng” như là “tương đương”, cụm từ “tương đương” được hiểu là ngang nhau, giá trị tương đương là giá trị ngang nhau, bằng nhau, thực tế này làm cho các chủ thể là các doanh nghiệp nhỏ hoặc các doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính sẽ bị thiệt thòi khi có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm bảo toàn khối tài sản lớn, thậm chí họ sẽ không thể thực hiện được quyền này, tương đương với việc họ sẽ từ bỏ quyền này vì không có giá trị tài sản tương đương để bảo đảm theo ấn định của Hội đồng trọng tài. Đây chính là sự mâu thuẫn trong quy định của pháp luật bởi luật đặt ra là để bảo vệ quyền lợi của chủ thể bị xâm phạm, nhưng cũng đồng thời làm hạn chế không cho họ có điều kiện bảo vệ quyền lợi của mình. Một thực tế nữa là hầu như

các biện pháp khẩn cấp tạm thời liên quan đến hoạt động trọng tài thường do Tòa án quyết định, các tranh chấp đưa ra trọng tài giải quyết, bất kể ở giai đoạn nào, thụ lý hay đang giải quyết vụ tranh chấp thì các bên tranh chấp luôn chọn Tòa án để thực hiện quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của mình, bởi tính hiệu lực và tính khả thi của nó, tính chất khẩn cấp được đưa vào luật là một biện pháp giúp ngăn chặn kịp thời các tác hại có thể xảy ra cho bên có quyền lợi hợp pháp có nguy cơ bị xâm phạm, nó nhằm bảo vệ tạm thời cho bên có quyền lợi hợp pháp bị xâm phạm trong một thời gian nhất định, vì thế mà các chủ thể khi thực hiện quyền này họ luôn chọn cho mình một cơ chế tốt nhất đó chính là Tòa án, bởi tố tụng Tòa án là tố tụng chặt chẽ, trình tự thủ tục rõ ràng, mang tính cưỡng chế Nhà nước rất cao. Từ đó có thể thấy, LTTTM quy định Hội đồng trọng tài ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của một trong các bên tranh chấp, nhưng luật lại không có một chế định bắt buộc cho việc thi hành các quyết định này, cụ thể là việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự [41, tr. 70], vì thế các quyết định này thường nhận được sự thờ ơ của cơ quan thi hành án, bởi giá trị pháp lý của nó không cao, một phần cũng do tâm lý của các chủ thể chưa xóa bỏ được sự song sánh giữa Trọng tài và Tòa án về giá trị pháp lý của các quyết định được ban hành từ hai cơ quan này. Đặc biệt trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do Hội đồng trọng tài vụ việc ban hành thì càng không được thừa nhận, không có giá trị hiệu lực bởi rõ ràng quyết định này sẽ không có đóng dấu, mà chỉ có chữ ký của các thành viên Hội đồng trọng tài, trường hợp Hội đồng trọng tài do một trọng tài viên duy nhất giải quyết thì nếu ban hành quyết định này thì quyết định chỉ có một chữ ký của trọng tài viên này và không có đóng dấu, vì thế nếu được thi hành thì cơ quan thi hành án không thể nhận biết được chữ ký đó có giá trị pháp lý hay không.

Theo thống kê số liệu giải quyết vụ tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài thương mại thành phố Hồ Chí Minh (Tracent) từ năm 2011 – 2015 là 319 vụ (Báo cáo thống kê số vụ tranh chấp giai đoạn 2011 – 2015 của Trung tâm Trọng tài

thương mại thành phố Hồ Chí Minh), trong đó năm 2013 chiếm 177 vụ, năm 2014 chiếm 116 vụ, đây là 02 năm liên tục mà số vụ tranh chấp được giải quyết tại Tracent có số lượng đáng kể nhất so với năm 2011 chỉ có 4 vụ, năm mà LTTTM có hiệu lực thi hành. Cũng trong giai đoạn này, lĩnh vực tranh chấp tại Tracent cũng đa dạng hơn như: mua bán 32 vụ, bảo hiểm 02 vụ, xây dựng 08 vụ, tài chính chiếm tỷ cao nhất là 277 vụ, con số này chiếm hơn phân nửa tổng số giải quyết của giai đoạn này. Từ các số liệu thống kê trên có thể thấy hiệu quả giải quyết tranh chấp của Tracent trong thời gian gần đây, đặc biệt ở lĩnh vực tài chính thì Tracent luôn nhận được sự quan tâm, tín nhiệm cao của các chủ thể kinh doanh, thể hiện qua con số giải quyết là 277 vụ. Hoạt động của Tòa án trong việc hỗ trợ, giám sát đối với hoạt động trọng tài tại thành phố Hồ Chí Minh thể hiện qua các con số như sau (Báo cáo thống kê số việc yêu cầu liên quan đến hoạt động trọng tài giai đoạn 2011 – 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh):

Có 07 vụ liên quan đến việc xem xét thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, với con số này có thể khẳng định thỏa thuận về thẩm quyền trọng tài của các bên tranh chấp có tính chính xác hơn, trọng tài thụ lý vụ tranh chấp luôn đúng thẩm quyền của mình, nên sự can thiệp của Tòa án về vấn đề này không nhiều, tuy đạt con số nhỏ nhưng hầu hết là quyết định của Tòa án là trọng tài không có thẩm quyền, ví dụ trường hợp xem xét thẩm quyền của Hội đồng trọng tài ICC của TAND thành phố Hồ Chí Minh như sau: vụ tranh chấp hợp đồng xây dựng gói thầu 01 và 02 của Dự án Đại lộ Đông Tây thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty Obayashi (tổ chức kinh tế Nhật Bản) và UBND thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định số 625/2012/QĐ-KDTMST ngày 14/5/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh), điều khoản trọng tài theo Quy tắc hòa giải và trọng tài của Phòng Thương mại Quốc tế (ICC). Ngày 06/5/2011, Công ty Obayashi đơn phương khởi kiện UBND thành phố Hồ Chí Minh tại Trọng tài ICC, ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện thì UBND thành phố Hồ Chí Minh liền phản đối thẩm quyền của trọng tài, do không tồn tại TTTT giữa các bên, UBND Thành phố Hồ Chí Minh không phải là một bên của hợp đồng trên. Tuy nhiên, theo Quy tắc trọng tài ICC thì bên bị kiện (bị đơn) phải

chỉ định trọng tài viên, nếu không ICC sẽ chỉ định. Sau đó, Hội đồng trọng tài ICC được thành lập, ngày 02/9/2011, Hội đồng trọng tài lập điều khoản tham chiếu, quy trình tố tụng, các bên cũng thống nhất trong điều khoản tham chiếu về địa điểm trọng tài là tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, luật điều chỉnh là luật Việt Nam, việc phân xử được tiến hành theo Luật trọng tài áp dụng tại Việt Nam. Ngày 14/02/2012, Hội đồng trọng tài ICC ra quyết định sơ bộ trong đó quyết định Hội đồng trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp trên giữa nguyên đơn là Công ty Obayashi và bị đơn là UBND thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 21/02/2012, UBND thành phố Hồ Chí Minh có đơn yêu cầu TAND thành phố Hồ Chí Minh xem xét lại quyết định sơ bộ ngày 14/02/2012 của Hội đồng trọng tài ICC với lý do: UBND thành phố Hồ Chí Minh không phải là một bên trong hợp đồng được ký kết, nên không tồn tại TTTT giữa các bên. Tòa án nhận định: Hợp đồng xây dựng gói thầu 01 và 02 của Dự án Đại lộ Đông Tây thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/01/2005 được ký kết giữa một bên là nhà thầu Công ty Obayashi và một bên trong hợp đồng có ghi là “Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án Đại lộ Đông Tây và môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh”, các tài liệu liên quan thể hiện Giám đốc ban quản lý dự án là người ký hợp đồng và có đóng dấu của Ban quản lý dự án, không có tài liệu nào thể hiện UBND thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp ký kết hợp đồng này, cũng không có văn bản ủy quyền của UBND thành phố Hồ Chí Minh cho Ban quản lý dự án ký hợp đồng nhân danh UBND thành phố Hồ Chí Minh, hơn nữa quyết định sơ bộ của Hội đồng trọng tài ICC còn cho rằng Ban quản lý dự án không đủ tư cách ký hợp đồng, tuy nhiên theo Quyết định số 637/QĐ-UB ngày 25/01/2000 của UBND thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 106/QĐ-UB ngày 29/4/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh thì Ban quản lý dự án là “tổ chức sự nghiệp kinh tế, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, đồng thời làm chủ đầu tư các nội dung có liên quan đến Dự án Đại lộ Đông Tây thành phố Hồ Chí Minh”. Từ những nhận định này, Tòa án cho rằng không có sự tồn tại TTTT giữa Công ty Obayashi và UBND thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án quyết định Hội đồng trọng tài ICC không có thẩm quyền giải quyết

tranh chấp giữa Công ty Obayashi và UBND thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến hợp đồng xây dựng gói thầu 01 và 02 của Dự án Đại lộ Đông Tây thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 11/01/2005;

Liên quan đến yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được Tòa án áp dụng là 07 vụ, trong đó có một số trường hợp Tòa án không thụ lý yêu cầu bởi yêu cầu không có căn cứ, ví dụ: vụ tranh chấp hợp đồng thiết kế và xây dựng hạng mục tuyến năng lượng giữa Tổ hợp nhà thầu Trung Quốc và Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh tại VIAC, một bên tranh chấp là Công ty Sông Hinh có đơn yêu cầu TAND thành phố Hà Nội áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau: (1) Buộc từng thành viên của Tổ hợp nhà thầu Trung Quốc liên đới chịu trách nhiệm chuyển số tiền 20 triệu USD hoặc một khoản tiền mà Tòa án thấy hợp lý vào một tài khoản bị phong tỏa do Tòa án chỉ định; (2) Phong tỏa tài khoản của Tổ hợp nhà thầu Trung Quốc tại Ngân hàng có tên Bank of China – chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu (1) TAND thành phố Hà Nội không tiến hành thụ lý, bởi căn cứ Điều 99, Điều 115 của BLTTDS năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điểm b Khoản 2 Điều 49 LTTTM, Tòa án nhận định rằng “*biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm hoặc buộc thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định chỉ được áp dụng khi có căn cứ cho thấy đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác thực hiện hoặc không thực hiện một số hành vi nhất định làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có liên quan hoặc nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài*” và “*Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh không có căn cứ nào thể hiện Tổ hợp nhà thầu Trung Quốc thực hiện hoặc không thực hiện một số hành vi nhất định theo yêu cầu trên sẽ làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hoặc nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng đến quá trình tố tụng trọng tài*” (Văn bản số 458/TA-TKT ngày 24/3/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội). Đối với yêu cầu (2) Tòa án chuyển yêu cầu này đến Tòa án có thẩm quyền là TAND thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 7 của LTTTM và yêu cầu này đã được Tòa án thụ lý xem xét;

Đặc biệt chỉ có 01 vụ Tòa án xem xét chỉ định trọng tài viên duy nhất cho

Hội đồng trọng tài vụ việc; không có trường hợp nào yêu cầu Tòa án chỉ định Chủ tịch Hội đồng trọng tài, điều này cho thấy hoạt động thành lập Hội đồng trọng tài luôn được sự nhất trí cao của các bên tranh chấp;

Bên cạnh đó, chiếm con số cao nhất là số lượng phán quyết trọng tài bị hủy bởi Tòa án có 59 vụ, con số phản ánh này cho thấy chất lượng giải quyết của trọng tài hiện nay chưa cao hoặc chế định về hỗ trợ, giám sát của Tòa án đối với hoạt động trọng tài chưa được phân định rõ ràng thẩm quyền của Tòa án, nó làm giảm uy tín và hiệu quả hoạt động của trọng tài;

Và cuối cùng là có 40 phán quyết trọng tài nước ngoài được Tòa án xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, chỉ có một số ít trường hợp Tòa án không công nhận và cho thi hành phán quyết vì không đủ điều kiện quy định của BLTTDS.

Kết luận Chương 2

Qua khảo sát thực trạng các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài, tác giả trình bày về thẩm quyền giải quyết tranh chấp KDTM của trọng tài, cũng như các điều kiện, thủ tục tiến hành thụ lý vụ tranh chấp KDTM tại trọng tài, từ đó thấy được những hạn chế, bất cập của pháp luật trọng tài khi ứng dụng vào thực tiễn. Trong Chương 3, tác giả sẽ trình bày những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài tại thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI BẰNG PHƯƠNG THỨC TRỌNG TÀI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Giải pháp chung

3.1.1. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trọng tài cho các doanh nghiệp

Thực trạng trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, một nguyên nhân dễ dàng nhận thấy là TTTM chưa nhận được sự đánh giá từ cộng đồng doanh nghiệp, tâm lý của các doanh nghiệp còn mang nặng yếu tố truyền thống, bởi đối với họ thì Tòa án là cơ quan tài phán có quyền lực cao nhất và điều này luôn đi sâu vào tâm thức của họ, hơn nữa hệ thống tổ chức TTTM tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay còn quá thưa thớt, thống kê chỉ có 08 Trung tâm trọng tài tồn tại, và không phải Trung tâm nào cũng hoạt động có hiệu quả, có Trung tâm từ khi thành lập vẫn chưa giải quyết vụ tranh chấp nào, thậm chí có trọng tài viên chưa xét xử vụ tranh chấp nào. Do đó, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TTTM cho các doanh nghiệp là biện pháp hàng đầu đưa pháp luật trọng tài đi sâu vào đời sống kinh tế của cộng đồng doanh nghiệp, pháp luật trọng tài ra đời nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp nên tất yếu nó phải được đi cùng bước với sự phát triển của các doanh nghiệp để kịp thời theo dõi hỗ trợ ngay.

Ngoài việc xây dựng hệ thống pháp luật trọng tài phù hợp, Nhà nước cần có chính sách cụ thể nhằm khuyến khích và thúc đẩy quá trình hoạt động của trọng tài, hiệu quả hoạt động của trọng tài phụ thuộc rất lớn vào thái độ của các doanh nghiệp, học hỏi kinh nghiệm của Hoa Kỳ về vấn đề này là bài học quý báu dành cho Việt Nam, cụ thể Hoa Kỳ tổ chức những buổi tiệc danh dự, hàng trăm nghìn xuất bản phẩm, cùng hàng nghìn buổi hội thảo và đặc biệt là “Tuần trọng tài” được tổ chức năm 1923 đã kết nối chặt chẽ trọng tài với doanh nhân. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TTTM cho các doanh nghiệp cần thiết phải thực hiện như sau:

Một là, tuyên truyền, phổ biến cần có tổ chức, cách thức, kế hoạch và sự hỗ trợ của cơ quan Nhà nước, Hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến chính là việc nâng cao ý thức của những người tổ chức tuyên truyền, nên đội ngũ tuyên truyền, phổ biến phải là những người có ý thức cao, tham gia hoạt động, công tác không vì mục đích nào khác ngoài việc tuyên truyền, phổ biến.

Hai là, đội ngũ tham gia công tác tuyên truyền, phổ biến phải bảo đảm là những người am hiểu pháp luật trọng tài, có trình độ chuyên sâu như trọng tài viên, thẩm phán, luật sư, chuyên gia kinh tế, sinh viên luật... Đội ngũ này phải luôn bảo đảm về số và chất lượng.

Ba là, công tác tuyên truyền, phổ biến cần có kinh phí ổn định, để hoạt động này diễn ra theo đúng kế hoạch, không bị gián đoạn, ảnh hưởng bởi kinh phí.

Bốn là, công tác giảng dạy pháp luật TTTM phải luôn có tính giáo dục rộng khắp, lan tỏa từ trường học, doanh nghiệp, cho đến những cán bộ quản lý doanh nghiệp, pháp chế doanh nghiệp. Công tác giảng dạy pháp luật trọng tài tại trường học cho sinh viên cũng phải nâng cao ý thức tuyên truyền, phổ biến để tạo sự đam mê môn học này cho các sinh viên ngay từ khi ngồi ghế nhà trường, đây cũng là nền móng cho sự phát triển ý thức về pháp luật TTTM.

Năm là, cơ quan Nhà nước cần có những hành động cụ thể để các doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ trọng tài bằng mọi hình thức như tổ chức hội thảo, tọa đàm, quảng bá trên báo, đài, trang thông tin điện tử về những ưu việt của phương thức giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài, lợi ích của các doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ này. Các Trung tâm trọng tài cũng cần phải tự mình tuyên truyền, phổ biến pháp luật trọng tài thông qua các hoạt động thực tiễn của Trung tâm.

Sáu là, phải thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật trọng tài trong các doanh nghiệp, như là: tuyên truyền, phổ biến kịp thời những nội dung mà thực tiễn đòi hỏi bằng những phương thức được đông đảo doanh nghiệp ưu chuộng như qua mạng thông tin điện tử, kết nối mạng điện thoại di động, chủ động tìm hiểu học hỏi ở các nước khác để đưa vào chương trình của mình, áp dụng hình thức sân khấu hóa, tổ chức các cuộc thi trong doanh nghiệp

cũng là tính mới, hấp dẫn của công tác tuyên truyền, phổ biến...

Rõ ràng, muốn khắc phục những hạn chế, bất cập trong giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài, trước hết phải định hướng thay đổi tâm lý của các doanh nghiệp, Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, một cơ chế mới cần sự thông thoáng, hỗ trợ rất nhiều từ nhiều phía, một khi doanh nghiệp ý thức được những lợi thế của mình trong việc lựa chọn các phương thức giải quyết tranh chấp thì khi đó trọng tài mới có cơ hội chuyên mình, sánh vai cùng với cơ chế Tòa án trong tương lai.

3.1.2. Xác định rõ thẩm quyền của Tòa án trong việc xem xét quyết định của trọng tài

Về nguyên tắc, trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp độc lập với Tòa án, phán quyết của trọng tài là chung thẩm, Tòa án không có quyền can thiệp, trừ những trường hợp luật định, có nghĩa là sự can thiệp của Tòa án vào hoạt động tố tụng của trọng tài được hạn chế trong phạm vi luật định, sự can thiệp này là nhằm đảm bảo trật tự công cộng, thể hiện chức năng giám sát của một cơ quan tư pháp Nhà nước đối với một thể chế phi chính phủ như trọng tài, mục đích là nhằm hỗ trợ, nâng cao uy tín và vị thế của trọng tài. Vì thế LTTTM quy định hãn Điều luật nhằm thừa nhận khả năng Tòa án dành cơ hội cho trọng tài được khắc phục các sai sót trong quá trình tố tụng nhằm tránh việc hủy các phán quyết trọng tài. Theo yêu cầu của một bên và xét thấy phù hợp, Hội đồng xét đơn yêu cầu có thể tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong thời hạn không quá 60 ngày để tạo điều kiện cho Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót tố tụng trọng tài theo quan điểm của Hội đồng trọng tài nhằm loại bỏ căn cứ hủy bỏ phán quyết trọng tài. Hội đồng trọng tài phải thông báo cho Tòa án biết về việc khắc phục sai sót tố tụng. Trường hợp Hội đồng trọng tài không tiến hành khắc phục sai sót tố tụng thì Hội đồng tiếp tục xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài [41, tr. 83], và khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét đơn yêu cầu xem xét tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài khi có yêu cầu của một bên trong trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều 71 của LTTTM [50, tr. 24], từ quy định và hướng dẫn này thì Hội đồng trọng tài có cơ hội khắc phục sai sót tố tụng để hạn chế việc phán quyết trọng

tài bị hủy bởi Tòa án khi đáp ứng 02 điều kiện: *Thứ nhất*, có yêu cầu của một bên. *Thứ hai*, Tòa án xét thấy phù hợp, cần thiết.

Đối với điều kiện thứ nhất thì dễ dàng đạt được. Đối với điều kiện thứ hai thì hoàn toàn phụ thuộc vào quan điểm của Tòa án. Điều luật quy định nhằm làm tăng khả năng của Tòa án dành cơ hội cho trọng tài được khắc phục sai sót trong hoạt động tố tụng, nhưng vô hình chung trao quyền cho Tòa án quá lớn, theo đó thì Tòa án có toàn quyền cho phép hoặc không cho phép trọng tài khắc phục, sửa chữa lỗi tố tụng. Chính sự quy định không rõ ràng này mà trên thực tiễn xem xét hủy phán quyết của trọng tài tại Tòa án, bằng quan điểm của mình Tòa án đã hủy rất nhiều phán quyết của Hội đồng trọng tài, vì vậy Điều luật này trở nên thiếu tính thực tiễn, Hội đồng trọng tài không có quyền chủ động trong việc khắc phục chính sai sót tố tụng của mình, vì tự khắc phục bao giờ cũng tốt hơn là bị “nhắc nhở” khắc phục. Do đó, tác giả đề xuất sửa lại quy định của Điều luật này như sau: *“Theo yêu cầu của một trong các bên tranh chấp hoặc của Hội đồng trọng tài, Hội đồng xét đơn yêu cầu có thể tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong thời hạn không quá 60 ngày để tạo điều kiện cho Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót tố tụng trọng tài theo quan điểm của Hội đồng trọng tài nhằm loại bỏ căn cứ hủy bỏ phán quyết trọng tài. Trường hợp theo yêu cầu của một bên thì Tòa án thông báo cho Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót tố tụng trong thời hạn ấn định không quá 60 ngày. Trường hợp theo yêu cầu của Hội đồng trọng tài thì Hội đồng trọng tài chịu trách nhiệm ấn định thời hạn không quá 60 ngày và phải thông báo cho Tòa án biết về việc khắc phục sai sót tố tụng. Trường hợp Hội đồng trọng tài không tiến hành khắc phục sai sót tố tụng thì Hội đồng tiếp tục xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài”*, cần sửa lại từ quy định *“Theo yêu cầu của một bên”* thành *“Theo yêu cầu của một trong các bên tranh chấp”* là vì “một bên” ở đây có thể hiểu là bên có yêu cầu hoặc bên không có yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đối với bên có yêu cầu thì không có lý do gì mà họ lại chủ động yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ việc xem xét hủy phán quyết trọng tài để dành thời gian cho Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót tố tụng của mình, mặc nhiên yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của họ là do họ không đồng ý với toàn bộ nội dung của phán quyết, quy định như vậy đã

làm mất đi quyền lợi của bên còn lại mà pháp luật cần phải bảo vệ họ trong mối quan hệ bình đẳng này.

Theo quy định tại Điều 68 của LTTTM, tựu chung lại thì căn cứ hủy phán quyết trọng tài chia thành hai nhóm sau:

Một là, nhóm liên quan đến thủ tục tố tụng trọng tài (các Điểm a, b, c, d Khoản 2 Điều 68).

Hai là, nhóm phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (Điểm đ Khoản 2 Điều 68). Từ hai nhóm căn cứ này, Tòa án chỉ có quyền hủy phán quyết trọng tài dựa trên những chứng cứ mang tính thủ tục tố tụng, ngoài những căn cứ về hình thức được quy định tại Điều 68 thì Tòa án không có quyền xem xét, đánh giá nội dung phán quyết trọng tài, trong đó không loại trừ việc xem xét lại nội dung áp dụng pháp luật của Hội đồng trọng tài.

Căn cứ hủy phán quyết trọng tài ở nhóm (một) cần phân tích ở đây là Tòa án có quyền xem xét tất cả các sai sót trong tố tụng của Hội đồng trọng tài, hay chỉ xem xét những sai sót nghiêm trọng làm ảnh hưởng nội dung của phán quyết trọng tài, bởi khi rõ ràng sai sót thủ tục tố tụng rất nhỏ mà dẫn đến hủy cả phán quyết của trọng tài là việc làm không cân xứng, vì quá trình tố tụng trọng tài diễn ra đã mất nhiều thời, tiền của của các bên tranh chấp, công sức của trọng tài viên. Vì thế mà LTTTM thừa nhận khả năng Tòa án dành cơ hội khắc phục sai sót tố tụng cho Hội đồng trọng tài và dành quyền chủ động cho Hội đồng trọng tài trong việc khắc phục sai sót tố tụng là rất cần thiết, phù hợp với thông lệ quốc tế, cụ thể là đối với những vấn đề do Luật này điều chỉnh, Tòa án không được can thiệp trừ khi Luật này cho phép [34, tr. 12]. Cũng vì thế mà một vấn đề nữa cần được quan tâm là nếu Luật cho phép Tòa án có toàn quyền trong việc cho phép hoặc không cho phép trọng tài khắc phục sai sót tố tụng, khi đó được hiểu là trọng tài có được khắc phục sai sót tố tụng toàn bộ hay một phần đều phụ thuộc vào sự cho phép của Tòa án, do đó Luật cần quy định là trọng tài có toàn quyền trong việc khắc phục sai sót tố tụng của mình, cũng là bảo đảm cho phán quyết trọng tài không bị hủy bởi Tòa án, bảo đảm uy tín của trọng tài. Và hướng dẫn tại Điểm a, b, c, d Khoản 2 Điều 14 của Nghị quyết số 01/2014 về cách xác định sự tồn tại của TTTT, nội dung không thuộc thẩm quyền của trọng tài, tố tụng trọng tài

không phù hợp để làm căn cứ hủy phán quyết trọng tài. Các quy định cũng như hướng dẫn của pháp luật về vấn đề hủy phán quyết trọng tài không bắt cập nhưng bắt cập ở chỗ cách thức vận dụng quy định của Tòa án. Như trường hợp xem xét sự tồn tại của TTTT, trong nhiều trường hợp Tòa án luôn phủ nhận điều này dẫn đến ra quyết định hủy phán quyết trọng tài, bởi khi Tòa án xem xét đã không đề cao thẩm quyền của trọng tài, cũng như không tôn trọng TTTT, trọng tài chỉ tồn tại trên cơ sở TTTT, nên khi Tòa án xem xét về sự tồn tại của TTTT cần phải đánh giá toàn bộ hồ sơ, cần quan tâm đến cách thức mà TTTT được xác lập bằng văn bản trên cơ sở Điều 16 của LTTTM, chứ không phải chỉ căn cứ vào chứng cứ, trình bày của một bên yêu cầu mà vội vàng bác bỏ sự tồn tại của TTTT.

Về trường hợp xem xét nội dung không thuộc thẩm quyền của trọng tài, hầu hết các Tòa án đều xác định trọng tài giải quyết nội dung vượt quá thẩm quyền để làm căn cứ hủy phán quyết trọng tài, mà không giải thích vì sao trọng tài giải quyết nội dung vượt quá thẩm quyền, không nêu căn cứ pháp lý của việc vượt quá thẩm quyền của trọng tài, không làm rõ yêu cầu khởi kiện là những nội dung nào và nội dung được Hội đồng trọng tài giải quyết không thuộc phạm vi nào của yêu cầu khởi kiện, hướng dẫn của Nghị quyết 01/2014 là Tòa án nếu hủy vì trọng tài vượt quá thẩm quyền giải quyết là hủy một phần phán quyết trọng tài, trừ trường hợp phần giải quyết vượt quá thẩm quyền không thể tách được với yêu cầu ban đầu, tuy nhiên với hướng dẫn này thì quan điểm tách được hay không tách được thuộc về Tòa án, mà không có quan điểm của trọng tài, nên hầu hết phán quyết trọng tài luôn bị hủy toàn phần.

Về trường hợp tố tụng trọng tài không phù hợp, quy định này tương đối rộng, tuy nhiên Nghị quyết 01/2014 đã hướng dẫn phán quyết trọng tài chỉ thuộc trường hợp bị hủy nếu việc vi phạm này là “nghiêm trọng”, Hội đồng trọng tài thực hiện không đúng quy định LTTTM về nội dung mà Tòa án xét thấy đó là những vi phạm nghiêm trọng và cần phải hủy nếu Hội đồng trọng tài không thể khắc phục được hoặc không khắc phục được theo yêu cầu của Tòa án quy định tại Khoản 7 Điều 71 của LTTTM [50, tr. 25], vấn đề ở đây là việc Tòa án xác định thế nào là vi phạm nghiêm trọng có tính thuyết phục hay không, thực tế có những vi phạm theo quan

điểm khác Tòa án là không nghiêm trọng, nhưng phán quyết trọng tài vẫn bị hủy bởi căn cứ này, như thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng trọng tài, quan điểm của trọng tài là trọng tài áp dụng đúng quy định của tố tụng trọng tài (Điều 12 của LTTTM), nhưng Tòa án lại áp dụng quy định của tố tụng dân sự (BLTTDS) để áp đặt cho quá trình tố tụng trọng tài, Tòa án cho rằng trọng tài đã vi phạm nghiêm trọng trong việc tổng đạt các văn bản tố tụng để làm căn cứ hủy phán quyết trọng tài, một trường hợp khác nữa là trường hợp các bên không có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, giấy triệu tập tham dự phiên họp phải gửi cho các bên chậm nhất 30 ngày trước ngày mở phiên họp [41, tr. 72], thì quan điểm của Tòa án về hình thức triệu tập các bên tham dự phiên họp là phải ban hành “giấy triệu tập” như pháp luật tố tụng dân sự quy định, mà không chấp nhận hình thức là “công văn” mà Hội đồng trọng tài đã gửi chứa đầy đủ nội dung triệu tập tham dự phiên họp.

Từ hai trường hợp nêu trên thì vấn đề này pháp luật cần quy định rõ thẩm quyền của Tòa án là chỉ được căn cứ tố tụng trọng tài để xem xét thủ tục tố tụng trọng tài có hợp pháp hay không, không cho phép tư duy Tòa án bị ảnh hưởng bởi pháp luật tố tụng dân sự, dẫn đến hướng giải quyết “độc đoán” không thuyết phục.

Căn cứ hủy phán quyết trọng tài ở nhóm (hai) là vấn đề khi Tòa án xem xét hủy phán quyết trọng tài có can thiệp vào việc xem xét lại nội dung áp dụng pháp luật của Hội đồng trọng tài hay không cũng cần làm rõ. Thực tiễn áp dụng quy định này tại Tòa án đã không phân định rõ ràng đâu là thẩm quyền Tòa án, đâu là thẩm quyền trọng tài, từ đó căn cứ hủy phán quyết trọng tài không được thống nhất, các Tòa án thường có xu hướng coi trọng tài như là một cơ chế không hoàn chỉnh, thiếu ổn định nên sự can thiệp vào hoạt động tố tụng trọng tài trở nên mạnh mẽ, không còn tính hỗ trợ, giám sát mà Nhà nước trao cho, do đó quy định này phụ thuộc rất nhiều vào chính tư duy của các Thẩm phán về vai trò và đóng góp của trọng tài đối với sự phát triển của xã hội, qua đó pháp luật cũng cần nâng cao khả năng thực thi phán quyết trọng tài trên thực tiễn.

Điểm đ Khoản 2 Điều 68 của LTTTM quy định phán quyết trọng tài bị hủy nếu phán quyết đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, thực tế

trong quy định của pháp luật Việt Nam thì không có quy định cụ thể về “Nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” mà tại mỗi luật sẽ có nguyên tắc riêng khi xây dựng, ban hành quy phạm pháp luật để điều chỉnh, nên việc vận dụng quy định này trên thực tế luôn gặp nhiều khó khăn, không thống nhất giữa các Tòa án, thậm chí là sự tùy tiện của Tòa án khi vận dụng quy định này. Vì thế phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam” và “Khi xem xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án phải xác định được phán quyết trọng tài có vi phạm một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật và nguyên tắc đó có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp của trọng tài” và “Tòa án chỉ hủy phán quyết trọng tài sau khi đã chỉ ra được rằng phán quyết trọng tài có nội dung trái với một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà Hội đồng trọng tài đã không thực hiện nguyên tắc này khi ban hành phán quyết trọng tài và phán quyết trọng tài xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba [50, tr. 24], với hướng dẫn này nhằm tránh tình trạng tùy tiện hủy phán quyết trọng tài của Tòa án khi áp dụng tại Điểm d Khoản 2 Điều 68 của LTTT, để phán quyết trọng tài bị hủy đúng quy định pháp luật thì Tòa án phải xem xét thỏa mãn 03 điều kiện trên, tuy nhiên vận dụng của Tòa án trên thực tiễn không chuẩn xác như quy định và hướng dẫn của Luật. Cụ thể là các quyết định hủy phán quyết của Tòa án chỉ xác định phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, nhưng không dẫn chứng được rằng nguyên tắc cơ bản đó có phải là “nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam” hay không, với điều kiện thứ ba thường thì Tòa án chỉ ra những vi phạm về nghĩa vụ dân sự, nhưng không giải thích rõ vi phạm đó “xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba” hay không, tức Tòa án đã không vận dụng đúng hướng dẫn của Nghị quyết 01/2014, đồng nghĩa với việc Tòa án có hủy phán quyết trọng tài hay không là tùy vào “ý muốn” của Tòa án.

Từ những phân tích trên, quy định của pháp luật trọng tài về các căn cứ hủy phán quyết trọng tài đã không xác định rõ thẩm quyền của Tòa án trong việc xem

xét quyết định của trọng tài. Tác giả đã có số ý kiến như trên và có đề xuất như sau: Vấn đề quy định của pháp luật về sự can thiệp của Tòa án đối với hoạt động tố tụng trọng tài, đặc biệt là thẩm quyền hủy phán quyết trọng tài cần có sự quan tâm hơn của cơ quan quản lý Nhà nước, phải tạo mọi điều kiện để Trọng tài và Tòa án trao đổi, thống nhất với nhau về thẩm quyền của Tòa án trong việc xem xét quyết định của trọng tài; quá trình xem xét hủy phán quyết trọng tài, Tòa án cần hiểu rõ trách nhiệm hỗ trợ, giám sát chứ không phải quyền đánh giá, vì Tòa án không phải là cơ quan cấp trên của trọng tài, sự tồn tại của 02 cơ quan này là hoàn toàn độc lập với nhau nên việc đánh giá nhau là không phù hợp; hiểu rõ trách nhiệm này thì Tòa án đương nhiên sẽ vận dụng đúng các quy định của pháp luật trong việc thực hiện trách nhiệm của mình.

3.2. Các giải pháp cụ thể

Pháp luật về TTTM cần có chế định về phương thức gửi và nhận đơn khởi kiện để phục vụ cho việc xác định thời hiệu khởi kiện được thuận lợi và chính xác hơn. Cần có chế tài trong quy định về nội dung đơn khởi kiện, tuy nội dung đơn khởi kiện chỉ mang tính hình thức, nhưng nếu có quy định này thì nó hoàn toàn phục vụ tốt cho quá trình tố tụng trọng tài diễn ra ở những bước tiếp theo. Vấn đề hình thức của đơn khởi kiện là rất cần thiết và bắt buộc phải được ghi nhận trong pháp luật về TTTM, như đã phân tích thì vấn đề này quyết định tính hợp pháp của chủ thể khởi kiện, đặc biệt quy định đối với trường hợp đơn khởi kiện do người nước ngoài lập, tố tụng Tòa án có Điều luật cụ thể quy định trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài khi lập đơn khởi kiện thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước đó, mục đích là để kiểm tra năng lực hành vi dân sự của cá nhân đó hoặc năng lực pháp luật dân sự của cơ quan, tổ chức đó.

Về quy định chủ thể khởi kiện: pháp luật TTTM cần mở rộng hơn, bởi pháp luật đã thừa nhận trọng tài có thẩm quyền giải quyết đối với tranh chấp ít nhất một bên có mục đích dân sự, đây là tranh chấp mang bản chất dân sự, do đó chủ thể trong quan hệ dân sự cũng phải có quyền khởi kiện ra trọng tài ngoài việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chính họ, thì họ cũng phải có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chủ thể khác; cho lợi ích công cộng nhà nước

thông qua hoạt động KDTM mà họ tham gia xác lập, thực hiện, ví dụ như thành viên công ty khởi kiện vì quyền và lợi ích hợp pháp của công ty, tất nhiên là giữa các bên tranh chấp phải có TTTT hợp pháp.

Về quy định thời hiệu khởi kiện: cần có Nghị quyết hướng dẫn cụm từ “trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác” được hiểu như thế nào, để tránh trường hợp có nhiều cách hiểu khác nhau, không thống nhất trong việc tính thời hiệu khởi kiện của vụ tranh chấp. Pháp luật TTTM phải tôn trọng tối đa nguyên tắc tự định đoạt của đương sự bằng việc trao quyền yêu cầu hoặc không yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện cho các bên tranh chấp, trọng tài chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của các bên tranh chấp. Về mốc thời gian để xác định thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện phải được quy định là kể từ ngày biết được quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Hoạt động tố tụng trọng tài cần có các buổi tập huấn về thời hiệu khởi kiện, từ đó tổng hợp lại và ban hành trong nội bộ tài liệu hướng dẫn thống nhất về cách xác định căn cứ nào, sự kiện nào để tính mốc thời gian bắt đầu thời hiệu khởi kiện, hoặc việc xác định khoảng thời gian của thời hiệu khởi kiện là do pháp luật quy định hay do các bên tranh chấp thỏa thuận, hoặc ngày cuối cùng của thời hiệu được xác định dựa vào sự kiện nào... Tại Khoản 6 Điều 44 của LTTTM cần sửa lại như sau: *“Trong trường hợp Tòa án quyết định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được. Hội đồng trọng tài ra quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp. Nếu không có thỏa thuận khác, các bên có quyền khởi kiện vụ tranh chấp ra Tòa án. Thời hiệu khởi kiện ra Tòa án được xác định theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Thời gian từ ngày nguyên đơn khởi kiện tại trọng tài đến ngày Tòa án ra quyết định thụ lý giải quyết vụ tranh chấp không tính vào thời hiệu khởi kiện”*, bởi khi khởi kiện ra Tòa án thì phải sử dụng tố tụng Tòa án.

Về quy định phí trọng tài: phải có chế định về phương thức nộp và nhận phí trọng tài, mẫu biên lai thu phí phải có sự quản lý của cơ quan Nhà nước, nhằm phục cho việc tính thuế và thu thuế của Nhà nước, cũng như bảo đảm quyền lợi khấu trừ thuế trong một số trường hợp mà pháp luật quy định cho doanh nghiệp.

Về thời hạn thụ lý vụ tranh chấp: Điều 32 của LTTTM cần quy định thời hạn “Thông báo đơn khởi kiện” phải phù hợp với tính chất nhanh gọn của phương thức trọng tài, LTTTM quy định thời hạn là 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn thì trọng tài tiến hành thụ lý, tuy nhiên như đã phân tích ở trên có thể thấy tổ tụng Tòa án có trường hợp quy định chỉ thụ lý trong thời hạn từ 08 đến 10 ngày.

Quy định về cách thức gửi thông báo và trình tự gửi thông báo trong tổ tụng trọng tài được quy định tại Điều 12 cần bổ sung thêm Khoản 6 vào Điều này như sau: *“Cách thức gửi và nhận các loại thông báo của trọng tài phải có chứng cứ về việc gửi hoặc nhận theo quy định của Luật chuyên ngành”*.

Chế định về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài cần sửa lại thời hạn là 02 ngày làm việc, kể ngày nhận được đơn khởi kiện, bởi để áp dụng được biện pháp này, bên có yêu cầu phải đợi đến khi Hội đồng trọng tài được thành lập, thì Hội đồng trọng tài mới xem xét ra quyết định, mặc dù LTTTM quy định có thể yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay khi nộp đơn khởi kiện, hơn nữa tổ tụng Tòa án quy định thời hạn là 03 ngày, thì tổ tụng trọng tài vì tính chất nhanh gọn thì phải quy định thời hạn ngắn hơn, như vậy mới hợp lý. Tương tự như chế định thời hiệu khởi kiện cần có sự hướng dẫn thống nhất, thì quy định việc Hội đồng trọng tài ấn định giá trị *tương ứng* trong việc thực hiện biện pháp bảo đảm để thực hiện quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cần có cách hiểu thống nhất, phù hợp với thực tế tài chính của bên yêu cầu, phát huy tính chất của pháp luật về bảo vệ quyền lợi của bên yêu cầu, từ đó hoạt động tổ tụng trọng tài cũng cần có tài liệu hướng dẫn về vấn đề này.

Kết luận Chương 3

Pháp luật về giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài tại Việt Nam đã có những bước tiến bộ nhất định, song cũng có những mặt hạn chế, bất cập khi vận dụng trên thực tiễn. Từ nội dung trình bày thực tiễn áp dụng pháp luật trọng tài giải quyết tranh chấp KDTM ở Chương 2 để thấy rõ những hạn chế, bất

cập trong giai đoạn thụ lý vụ tranh chấp tại trọng tài, từ đó tác giả đã có những giải pháp hữu ích như trên nhằm góp phần hoàn thiện hơn phát luật trọng tài, với mục đích nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tranh chấp KDTM bằng phương thức trọng tài trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

KẾT LUẬN

Quá trình hội nhập quốc tế đặt ra những nhiệm vụ nặng nề đối với ngành Tòa án Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp KDTM, trọng tài là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án mang lại hiệu quả cao nhất, có thể nói sự ra đời của trọng tài là nhằm chia sẻ và giảm nhẹ gánh nặng xét xử cho Tòa án. Là một thiết chế tài phán tư, trọng tài có những điểm khác biệt so với phương thức Tòa án, như thẩm quyền phát sinh khi có TTTT, khả năng giải quyết nhanh chóng, mềm dẻo, linh hoạt, không mất nhiều thời gian nên phương thức trọng tài ngày càng sự quan tâm của các nhà kinh doanh. Một trở ngại to lớn là sự quan tâm này không đồng nghĩa sự am hiểu pháp luật trọng tài, dẫn đến phương thức giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài tồn tại trên thực tế chỉ mang tính hình thức, phương thức này chưa thực sự phát triển và lan tỏa ở Việt Nam. Trong nền kinh tế thị trường, với mục tiêu xây dựng một mô hình tài phán hiệu quả, đáp ứng nhu cầu giải quyết tranh chấp của các nhà kinh doanh, nên việc nghiên cứu những vấn đề lý thuyết và thực tiễn giải quyết tranh chấp KDTM bằng trọng tài trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết, bằng việc kiểm tra - đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trọng tài, chỉ ra những bất cập, hạn chế trong quy định của pháp luật hiện hành, để từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn pháp luật trọng tài Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thông Anh (2006), *Mối quan hệ giữa Tòa án và Trọng tài thương mại trong quá trình tố tụng trọng tài – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Dương Văn Ân (2000), *Giải quyết tranh chấp kinh tế có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc Gia.
3. Nguyễn Hồng Bắc (2012), *Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng phương thức trọng tài ở Việt Nam*, Tạp chí Luật học.
4. Chính phủ (1994), *Nghị định số 116/CP ngày 05/9/1994 về tổ chức và hoạt động của Trọng tài kinh tế*.
5. Chính phủ (2011), *Nghị định số 63/NĐ-CP ngày 28/7/2011 quy định chi và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại*.
6. Công ước New York năm 1958.
7. Vũ Ánh Dương (2003), *Vai trò của Tòa án trọng hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật.
8. Đỗ Văn Đại (2007), *Giải quyết tranh chấp bằng phương thức trọng tài ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 6.
9. Đỗ Văn Đại (2008), *Làm thế nào để trọng tài Việt Nam là chỗ dựa của doanh nghiệp*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 2.
10. Đỗ Văn Đại – Trần Hoàng Hải (2011), *Pháp luật Việt Nam về Trọng tài thương mại*, NXB Chính trị Quốc gia.
11. Đỗ Văn Đại – Mai Hồng Quý (2006), *Tư pháp quốc tế Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Đỗ Văn Đại – Trần Hoàng Hải (2010), *Tuyển tập các bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam về Trọng tài thương mại*, NXB Lao động.
13. Phạm Công Thiên Đình, *Giải quyết tranh chấp hợp đồng bằng trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.

14. Dương Văn Hậu (1999), *Trọng tài thương mại Việt Nam trong tiến trình đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia.
15. Nguyễn Am Hiểu (1997), *Một số đặc điểm của pháp luật trọng tài phi chính phủ ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật.
16. Trần Thu Hoài – Trương Hồng Quang (2012), *Hỏi – đáp về Luật Trọng tài thương mại năm 2010*, NXB Chính trị Quốc gia.
17. Dương Đăng Huệ (2003), *Một điển hình của việc xây dựng pháp luật theo hướng hội nhập*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 6.
18. Dương Đăng Huệ (1999), *Những nguyên nhân làm hạn chế tác dụng của trọng tài kinh tế và những giải pháp khắc phục*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật.
19. Dương Đăng Huệ (1999), *Trọng tài kinh tế phi chính phủ ở Việt Nam - thực trạng và những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của nó*, Thông tin khoa học pháp lý, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý.
20. Nguyễn Ngọc Lâm (2014), *Giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế: Nhận dạng tranh chấp, biện pháp ngăn ngừa và phương pháp giải quyết*, NXB Hồng Đức.
21. Nguyễn Ngọc Lâm – Lê Trường Sơn (2013), *Tuyển tập một số Điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng Tòa án, Trọng tài và công nhận, thi hành bản án của Tòa án, Trọng tài nước ngoài*, NXB Hồng Đức.
22. Hoàng Thế Liên (1993), *Hợp đồng kinh tế và vấn đề giải quyết tranh chấp kinh tế ở nước ta hiện nay*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
23. Đặng Thị Bích Liễu (1998), *Giải quyết tranh chấp kinh tế bằng con đường trọng tài*, NXB Chính trị Quốc gia.
24. Tường Duy Lượng (2016), *Đôi điều suy nghĩ về quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 7.
25. Tường Duy Lượng (2015), *Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án và việc phân biệt thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa Trọng tài và Tòa án theo quy định của Luật Trọng tài thương mại và Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 16.

26. Phạm Minh (2014), *Hủy phán quyết của TTTM theo Luật TTTM năm 2010*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.
27. Nguyễn Thị Hằng Nga (2006), *Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài và những lưu ý trong hoạt động thụ lý các tranh chấp có thỏa thuận trọng tài*, Tạp chí Luật học số 7.
28. Nguyễn Thị Hoài Phương (2011), *Thủ tục khởi kiện và giải quyết tranh chấp tại Tòa án, Trọng tài cơ chế hữu hiệu bảo vệ quyền dân sự*, NXB Lao động.
29. Bùi Thành Trung (2014), *Xác định thẩm quyền giữa Tòa án và Trọng tài trong quá trình thụ lý vụ án dân sự giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại tại Tòa án và một số kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí Luật học số 12.
30. Nguyễn Anh Tuấn (2014), *Hiệu lực của TTTT theo Luật TTTM năm 2010*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.
31. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương (2013), *Chủ đề Trọng tài thương mại và Pháp luật về Trọng tài thương mại*.
32. Hội đồng nhà nước (1990), *Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế*.
33. Hội đồng nhà nước (1990), *Pháp lệnh Trọng tài kinh tế*.
34. Liên hợp quốc (1985), *Luật mẫu của UNCITRAL về Trọng tài thương mại quốc tế*.
35. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự*.
36. Quốc Hội (2015), *Bộ luật Tố tụng dân sự*.
37. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*.
38. Quốc hội (2014), *Luật Doanh nghiệp*.
39. Quốc hội (1997), *Luật Thương mại*.
40. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại*.
41. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại*.
42. Quốc hội (1995), *Pháp lệnh Công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài*.
43. Quốc hội (1994), *Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế*.
44. Quốc hội (2003), *Pháp lệnh Trọng tài thương mại*.

45. Hoàng Ngọc Thiết (2002), *Tranh chấp từ hoạt động xuất nhập khẩu – án lệ trọng tài và kinh nghiệm*, NXB Chính trị Quốc gia.
46. Thủ tướng Chính phủ (1960), *Nghị định số 20/TTg ngày 14/01/1960 về Trọng tài kinh tế nhà nước*.
47. Thủ tướng Chính phủ (1993), *Quyết định số 204/TTg ngày 28/4/1993 về ban hành bản Quy tắc tố tụng của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam*.
48. Thủ tướng Chính phủ (1996), *Quyết định số 114/TTg ngày 16/02/1996 về mở rộng thẩm quyền của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam*.
49. Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 05/2003/NQ-HĐTP ngày 31/7/2003 hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Trọng tài thương mại năm 2003*.
50. Tòa án nhân dân tối cao (2014), *Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 hướng dẫn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010*.
51. Lê Tự (2007), *Giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng Tòa án trong điều kiện hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh.